

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành mã định danh các cơ quan, đơn vị nhà nước phục vụ kết nối,  
liên thông các hệ thống thông tin tỉnh Kiên Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01 tháng 4 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 57/TTr-STTTT ngày 15 tháng 8 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành mã định danh các cơ quan, đơn vị nhà nước phục vụ kết nối, liên thông các hệ thống thông tin tỉnh Kiên Giang như sau:

1. Mã định danh đơn vị cấp 1: Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang: 000.00.00.H33;

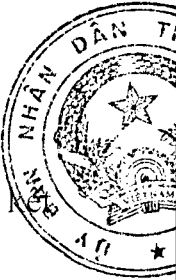
2. Mã định danh đơn vị cấp 2, gồm: Các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (tại Phụ lục I đính kèm);

3. Mã định danh đơn vị cấp 3, gồm: Các đơn vị thuộc, trực thuộc các đơn vị có mã định danh cấp 2 (tại Phụ lục II đính kèm);

4. Mã định danh đơn vị cấp 4, gồm: Các đơn vị thuộc, trực thuộc các đơn vị có mã định danh cấp 3 (tại Phụ lục III đính kèm).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc kết nối, liên thông các hệ thống thông tin tỉnh Kiên Giang; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc cấp mới, điều chỉnh, bổ sung mã định danh cho các cơ quan, đơn vị theo quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01 tháng 4 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông.



2. Sở Nội vụ có trách nhiệm phối hợp, kịp thời cung cấp thông tin cho Sở Thông tin và Truyền thông để thực hiện việc cấp mới, điều chỉnh, bổ sung mã định danh cho các cơ quan, đơn vị khi có sự thay đổi về tổ chức (*đổi tên, tách, nhập, giải thể cơ quan, đơn vị*).

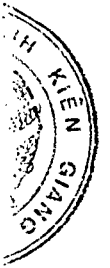
**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. *VL*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 của QĐ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- LĐVP, P. VHXH;
- Lưu: VT, ltram.

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
  
Đỗ Thanh Bình



**PHỤ LỤC I**  
**MÃ ĐỊNH DANH CÁC ĐƠN VỊ CẤP 2**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1869/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2018  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

| STT | Tên đơn vị cấp 2                       | Mã định danh  |
|-----|----------------------------------------|---------------|
| 1   | Sở Nội vụ                              | 000.00.01.H33 |
| 2   | Sở Tư pháp                             | 000.00.02.H33 |
| 3   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 000.00.03.H33 |
| 4   | Sở Tài chính                           | 000.00.04.H33 |
| 5   | Sở Công Thương                         | 000.00.05.H33 |
| 6   | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 000.00.06.H33 |
| 7   | Sở Giao thông vận tải                  | 000.00.07.H33 |
| 8   | Sở Xây dựng                            | 000.00.08.H33 |
| 9   | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 000.00.09.H33 |
| 10  | Sở Thông tin và Truyền thông           | 000.00.10.H33 |
| 11  | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội    | 000.00.11.H33 |
| 12  | Sở Văn hóa và Thể thao                 | 000.00.12.H33 |
| 13  | Sở Du lịch                             | 000.00.13.H33 |
| 14  | Sở Khoa học và Công nghệ               | 000.00.14.H33 |
| 15  | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 000.00.15.H33 |
| 16  | Sở Y tế                                | 000.00.16.H33 |
| 17  | Thanh tra                              | 000.00.17.H33 |
| 18  | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh         | 000.00.18.H33 |
| 19  | Ban Dân tộc                            | 000.00.19.H33 |
| 20  | Sở Ngoại vụ                            | 000.00.20.H33 |
| 21  | Ủy ban nhân dân huyện An Biên          | 000.00.21.H33 |
| 22  | Ủy ban nhân dân huyện An Minh          | 000.00.22.H33 |
| 23  | Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành       | 000.00.23.H33 |
| 24  | Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành      | 000.00.24.H33 |
| 25  | Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng      | 000.00.25.H33 |
| 26  | Ủy ban nhân dân huyện Gò Quao          | 000.00.26.H33 |
| 27  | Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất          | 000.00.27.H33 |
| 28  | Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải         | 000.00.28.H33 |
| 29  | Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc         | 000.00.29.H33 |
| 30  | Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương       | 000.00.30.H33 |
| 31  | Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp         | 000.00.31.H33 |
| 32  | Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá     | 000.00.32.H33 |
| 33  | Ủy ban nhân dân thị xã Hà Tiên         | 000.00.33.H33 |
| 34  | Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận       | 000.00.34.H33 |
| 35  | Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng    | 000.00.35.H33 |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 2</b>                                                              | <b>Mã định danh</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 36         | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh                                                         | 000.00.36.H33       |
| 37         | Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc                                                     | 000.00.37.H33       |
| 38         | Vườn Quốc gia Phú Quốc                                                               | 000.00.38.H33       |
| 39         | Vườn Quốc gia U Minh Thượng                                                          | 000.00.39.H33       |
| 40         | Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang                                             | 000.00.40.H33       |
| 41         | Trường Cao đẳng nghề Kiên Giang                                                      | 000.00.41.H33       |
| 42         | Trường Cao đẳng Y tế Kiên Giang                                                      | 000.00.42.H33       |
| 43         | Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang                                                   | 000.00.43.H33       |
| 44         | Trường Cao đẳng Kiên Giang                                                           | 000.00.44.H33       |
| 45         | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch                                    | 000.00.45.H33       |
| 46         | Ban An toàn giao thông                                                               | 000.00.46.H33       |
| 47         | Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh                                               | 000.00.47.H33       |
| 48         | Ban Quản lý dự án đầu tư chuyên ngành dân dụng và công nghiệp                        | 000.00.48.H33       |
| 49         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông                          | 000.00.49.H33       |
| 50         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 000.00.50.H33       |

**PHỤ LỤC II**  
**MÃ ĐỊNH DANH CÁC ĐƠN VỊ CẤP 3**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 186<sup>9</sup>/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2018*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 3</b>                                | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|--------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>1</b>   | <b>Sở Nội vụ</b>                                       | <b>000.00.01.H33</b> |
| 1.1        | Ban Thi đua - Khen thưởng                              | 000.01.01.H33        |
| 1.2        | Ban Tôn giáo                                           | 000.02.01.H33        |
| 1.3        | Chi cục Văn thư lưu trữ                                | 000.03.01.H33        |
| <b>2</b>   | <b>Sở Tư pháp</b>                                      | <b>000.00.02.H33</b> |
| 2.1        | Trung tâm Trợ giúp pháp lý                             | 000.01.02.H33        |
| 2.2        | Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản                      | 000.02.02.H33        |
| 2.3        | Phòng Công chứng số 01                                 | 000.03.02.H33        |
| 2.4        | Phòng Công chứng số 02                                 | 000.04.02.H33        |
| <b>3</b>   | <b>Sở Công Thương</b>                                  | <b>000.00.05.H33</b> |
| 3.1        | Chi cục Quản lý thị trường                             | 000.01.05.H33        |
| 3.2        | Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp | 000.02.05.H33        |
| <b>4</b>   | <b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>          | <b>000.00.06.H33</b> |
| 4.1        | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật                  | 000.01.06.H33        |
| 4.2        | Chi cục Chăn nuôi và Thú y                             | 000.02.06.H33        |
| 4.3        | Chi cục Kiểm lâm                                       | 000.03.06.H33        |
| 4.4        | Chi cục Thủy sản                                       | 000.04.06.H33        |
| 4.5        | Chi cục Thủy lợi                                       | 000.05.06.H33        |
| 4.6        | Chi cục Phát triển nông thôn                           | 000.06.06.H33        |
| 4.7        | Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản    | 000.07.06.H33        |
| 4.8        | Trung tâm Giống nông lâm ngư nghiệp                    | 000.08.06.H33        |
| 4.9        | Trung tâm Khuyến nông                                  | 000.09.06.H33        |
| 4.10       | Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn    | 000.10.06.H33        |
| 4.11       | Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Quốc                     | 000.11.06.H33        |
| 4.12       | Ban Quản lý rừng An Biên-An Minh                       | 000.12.06.H33        |
| 4.13       | Ban Quản lý rừng Hòn Đất-Kiên Hà                       | 000.13.06.H33        |
| 4.14       | Ban Quản lý cảng cá, bến cá                            | 000.14.06.H33        |
| <b>5</b>   | <b>Sở Giao thông vận tải</b>                           | <b>000.00.07.H33</b> |
| 5.1        | Trung tâm Đăng kiểm cơ giới đường bộ                   | 000.01.07.H33        |
| 5.2        | Cảng vụ đường thủy nội địa                             | 000.02.07.H33        |
| 5.3        | Xí nghiệp bến xe, tàu                                  | 000.03.07.H33        |
| <b>6</b>   | <b>Sở Xây dựng</b>                                     | <b>000.00.08.H33</b> |
| 6.1        | Trung tâm Kiểm định và dịch vụ xây dựng                | 000.01.08.H33        |
| 6.2        | Trung tâm Quy hoạch xây dựng                           | 000.02.08.H33        |
| <b>7</b>   | <b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>                     | <b>000.00.09.H33</b> |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 3</b>                                | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|--------------------------------------------------------|----------------------|
| 7.1        | Chi cục Bảo vệ môi trường                              | 000.01.09.H33        |
| 7.2        | Chi cục Quản lý đất đai                                | 000.02.09.H33        |
| 7.3        | Chi cục Biển và hải đảo                                | 000.03.09.H33        |
| 7.4        | Trung tâm Phát triển quỹ đất                           | 000.04.09.H33        |
| 7.5        | Văn phòng Đăng ký đất đai                              | 000.05.09.H33        |
| 7.6        | Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường            | 000.06.09.H33        |
| 7.7        | Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường           | 000.07.09.H33        |
| 7.8        | Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường | 000.08.09.H33        |
| 7.9        | Ban Quản lý khu bảo tồn loài - sinh cảnh Phú Mỹ        | 000.09.09.H33        |
| 7.10       | Quỹ Bảo vệ môi trường                                  | 000.10.09.H33        |
| <b>8</b>   | <b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>                    | <b>000.00.10.H33</b> |
| 8.1        | Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông          | 000.01.10.H33        |
| <b>9</b>   | <b>Sở Lao động – Thương binh và Xã hội</b>             | <b>000.00.11.H33</b> |
| 9.1        | Trung tâm Bảo trợ xã hội                               | 000.01.11.H33        |
| 9.2        | Trung tâm Dịch vụ việc làm                             | 000.02.11.H33        |
| 9.3        | Trung tâm Điều dưỡng người có công                     | 000.03.11.H33        |
| 9.4        | Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng                   | 000.04.11.H33        |
| 9.5        | Ban Quản lý nghĩa trang liệt sĩ                        | 000.05.11.H33        |
| 9.6        | Quỹ Bảo trợ trẻ em                                     | 000.06.11.H33        |
| 9.7        | Trường Trung cấp Kỹ thuật nghiệp vụ                    | 000.07.11.H33        |
| 9.8        | Trường Trung cấp Nghề Dân tộc nội trú                  | 000.08.11.H33        |
| 9.9        | Trường Trung cấp Nghề Vùng U Minh Thượng               | 000.09.11.H33        |
| 9.10       | Trường Trung cấp nghề Tân Hiệp                         | 000.10.11.H33        |
| 9.11       | Trường Trung cấp nghề Vùng Tứ Giác Long Xuyên          | 000.11.11.H33        |
| 9.12       | Trường Trung cấp Việt - Hàn Phú Quốc                   | 000.12.11.H33        |
| <b>10</b>  | <b>Sở Văn hóa và Thể thao</b>                          | <b>000.00.12.H33</b> |
| 10.1       | Thư viện tỉnh                                          | 000.01.12.H33        |
| 10.2       | Bảo tàng tỉnh                                          | 000.02.12.H33        |
| 10.3       | Ban Quản lý Di tích tỉnh                               | 000.03.12.H33        |
| 10.4       | Trung tâm Văn hóa tỉnh                                 | 000.04.12.H33        |
| 10.5       | Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng                 | 000.05.12.H33        |
| 10.6       | Công viên Văn hóa An Hòa                               | 000.06.12.H33        |
| 10.7       | Đoàn Cải lương Nhân dân Kiên Giang                     | 000.07.12.H33        |
| 10.8       | Đoàn Nghệ thuật Khmer                                  | 000.08.12.H33        |
| 10.9       | Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao       | 000.09.12.H33        |
| 10.10      | Trường Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh                       | 000.10.12.H33        |
| 10.11      | Trường Năng khiếu Thể dục Thể thao                     | 000.11.12.H33        |
| <b>11</b>  | <b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>                        | <b>000.00.14.H33</b> |
| 11.1       | Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng                 | 000.01.14.H33        |
| 11.2       | Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ       | 000.02.14.H33        |

| STT       | Tên đơn vị cấp 3                     | Mã định danh         |
|-----------|--------------------------------------|----------------------|
| <b>12</b> | <b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>        | <b>000.00.15.H33</b> |
| 12.1      | Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh | 000.01.15.H33        |
| 12.2      | Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học       | 000.02.15.H33        |
| 12.3      | Trường THPT Nguyễn Trung Trực        | 000.03.15.H33        |
| 12.4      | Trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt     | 000.04.15.H33        |
| 12.5      | Trường THPT Nguyễn Hùng Sơn          | 000.05.15.H33        |
| 12.6      | Trường THPT Võ Văn Kiệt              | 000.06.15.H33        |
| 12.7      | Trường THPT Ngô Sĩ Liên              | 000.07.15.H33        |
| 12.8      | Trường THPT Châu Thành               | 000.08.15.H33        |
| 12.9      | Trường THPT Mong Thọ                 | 000.09.15.H33        |
| 12.10     | Trường THPT Tân Hiệp                 | 000.10.15.H33        |
| 12.11     | Trường THPT Thạnh Đông               | 000.11.15.H33        |
| 12.12     | Trường THPT Cây Dương                | 000.12.15.H33        |
| 12.13     | Trường THPT Thạnh Tây                | 000.13.15.H33        |
| 12.14     | Trường THPT Giồng Riềng              | 000.14.15.H33        |
| 12.15     | Trường THPT Hòa Thuận                | 000.15.15.H33        |
| 12.16     | Trường THPT Long Thạnh               | 000.16.15.H33        |
| 12.17     | Trường THPT Thạnh Lộc                | 000.17.15.H33        |
| 12.18     | Trường THPT Hòa Hưng                 | 000.18.15.H33        |
| 12.19     | Trường THPT Bàn Tân Định             | 000.19.15.H33        |
| 12.20     | Trường THPT Gò Quao                  | 000.20.15.H33        |
| 12.21     | Trường THPT Định An                  | 000.21.15.H33        |
| 12.22     | Trường THPT Vĩnh Thắng               | 000.22.15.H33        |
| 12.23     | Trường THPT Vĩnh Hòa Hưng Bắc        | 000.23.15.H33        |
| 12.24     | Trường THPT Thới Quản                | 000.24.15.H33        |
| 12.25     | Trường THPT An Biên                  | 000.25.15.H33        |
| 12.26     | Trường THPT Đông Thái                | 000.26.15.H33        |
| 12.27     | Trường THPT Nam Yên                  | 000.27.15.H33        |
| 12.28     | Trường THPT An Minh                  | 000.28.15.H33        |
| 12.29     | Trường THPT Nguyễn Văn Xiển          | 000.29.15.H33        |
| 12.30     | Trường THPT Vân Khánh                | 000.30.15.H33        |
| 12.31     | Trường THPT U Minh Thượng            | 000.31.15.H33        |
| 12.32     | Trường THPT Vĩnh Hòa                 | 000.32.15.H33        |
| 12.33     | Trường THPT Minh Thuận               | 000.33.15.H33        |
| 12.34     | Trường THPT Vĩnh Thuận               | 000.34.15.H33        |
| 12.35     | Trường THPT Vĩnh Bình Bắc            | 000.35.15.H33        |
| 12.36     | Trường THPT Vĩnh Phong               | 000.36.15.H33        |
| 12.37     | Trường THPT Hòn Đất                  | 000.37.15.H33        |
| 12.38     | Trường THPT Sóc Sơn                  | 000.38.15.H33        |
| 12.39     | Trường THPT Bình Sơn                 | 000.39.15.H33        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 3</b>                    | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|--------------------------------------------|----------------------|
| 12.40      | Trường THPT Phan Thị Ràng                  | 000.40.15.H33        |
| 12.41      | Trường THPT Nam Thái Sơn                   | 000.41.15.H33        |
| 12.42      | Trường THPT Nguyễn Hùng Hiệp               | 000.42.15.H33        |
| 12.43      | Trường THPT Kiên Lương                     | 000.43.15.H33        |
| 12.44      | Trường THPT Ba Hòn                         | 000.44.15.H33        |
| 12.45      | Trường THPT Nguyễn Thần Hiến               | 000.45.15.H33        |
| 12.46      | Trường THPT Thoại Ngọc Hầu                 | 000.46.15.H33        |
| 12.47      | Trường THPT Phú Quốc                       | 000.47.15.H33        |
| 12.48      | Trường THPT Dương Đông                     | 000.48.15.H33        |
| 12.49      | Trường THPT An Thới                        | 000.49.15.H33        |
| 12.50      | Trường THPT Kiên Hải                       | 000.50.15.H33        |
| 12.51      | Trường THPT Lại Sơn                        | 000.51.15.H33        |
| 12.52      | Phổ thông Dân tộc nội trú (DTNT) tỉnh      | 000.52.15.H33        |
| 12.53      | Phổ thông DTNT Châu Thành                  | 000.53.15.H33        |
| 12.54      | Phổ thông DTNT Giồng Riềng                 | 000.54.15.H33        |
| 12.55      | Phổ thông DTNT Gò Quao                     | 000.55.15.H33        |
| 12.56      | Phổ thông DTNT Hà Tiên                     | 000.56.15.H33        |
| 12.57      | Phổ thông DTNT - THCS An Biên              | 000.57.15.H33        |
| <b>13</b>  | <b>Sở Y tế</b>                             | <b>000.00.16.H33</b> |
| 13.1       | Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình     | 000.01.16.H33        |
| 13.2       | Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm          | 000.02.16.H33        |
| 13.3       | Trung tâm Y tế An Biên                     | 000.03.16.H33        |
| 13.4       | Trung tâm Y tế An Minh                     | 000.04.16.H33        |
| 13.5       | Trung tâm Y tế Châu Thành                  | 000.05.16.H33        |
| 13.6       | Trung tâm Y tế Giang Thành                 | 000.06.16.H33        |
| 13.7       | Trung tâm Y tế Giồng Riềng                 | 000.07.16.H33        |
| 13.8       | Trung tâm Y tế Gò Quao                     | 000.08.16.H33        |
| 13.9       | Trung tâm Y tế Hòn Đất                     | 000.09.16.H33        |
| 13.10      | Trung tâm Y tế Kiên Hải                    | 000.10.16.H33        |
| 13.11      | Trung tâm Y tế Kiên Lương                  | 000.11.16.H33        |
| 13.12      | Trung tâm Y tế Phú Quốc                    | 000.12.16.H33        |
| 13.13      | Trung tâm Y tế Tân Hiệp                    | 000.13.16.H33        |
| 13.14      | Trung tâm Y tế thành phố Rạch Giá          | 000.14.16.H33        |
| 13.15      | Trung tâm Y tế thị xã Hà Tiên              | 000.15.16.H33        |
| 13.16      | Trung tâm Y tế U Minh Thượng               | 000.16.16.H33        |
| 13.17      | Trung tâm Y tế Vĩnh Thuận                  | 000.17.16.H33        |
| 13.18      | Bệnh viện đa khoa tỉnh                     | 000.18.16.H33        |
| 13.19      | Bệnh viện Y dược Cổ truyền                 | 000.19.16.H33        |
| 13.20      | Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh Kiên Giang | 000.20.16.H33        |
| 13.21      | Bệnh viện Tâm thần tỉnh Kiên Giang         | 000.21.16.H33        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 3</b>                              | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|------------------------------------------------------|----------------------|
| 13.22      | Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh                      | 000.22.16.H33        |
| 13.23      | Trung tâm Pháp Y tỉnh                                | 000.23.16.H33        |
| 13.24      | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kiên Giang         | 000.24.16.H33        |
| 13.25      | Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh | 000.25.16.H33        |
| <b>14</b>  | <b>Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh</b>                | <b>000.00.18.H33</b> |
| 14.1       | Ban Tiếp công dân                                    | 000.01.18.H33        |
| 14.2       | Trung tâm Tin học – Công báo                         | 000.02.18.H33        |
| 14.3       | Nhà khách                                            | 000.03.18.H33        |
| <b>15</b>  | <b>Ủy ban nhân dân huyện An Biên</b>                 | <b>000.00.21.H33</b> |
| 15.1       | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân       | 000.01.21.H33        |
| 15.2       | Phòng Nội vụ                                         | 000.02.21.H33        |
| 15.3       | Phòng Tư pháp                                        | 000.03.21.H33        |
| 15.4       | Thanh tra                                            | 000.04.21.H33        |
| 15.5       | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                             | 000.05.21.H33        |
| 15.6       | Phòng Tài chính- Kế hoạch                            | 000.06.21.H33        |
| 15.7       | Phòng Văn hóa và Thông tin                           | 000.07.21.H33        |
| 15.8       | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội               | 000.08.21.H33        |
| 15.9       | Phòng Giáo dục và Đào tạo                            | 000.09.21.H33        |
| 15.10      | Phòng Tài nguyên và Môi trường                       | 000.10.21.H33        |
| 15.11      | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn            | 000.11.21.H33        |
| 15.12      | UBND Thị trấn Thứ 3                                  | 000.12.21.H33        |
| 15.13      | UBND xã Đông Thái                                    | 000.13.21.H33        |
| 15.14      | UBND xã Hưng yên                                     | 000.14.21.H33        |
| 15.15      | UBND xã Đông Yên                                     | 000.15.21.H33        |
| 15.16      | UBND xã Tây yên                                      | 000.16.21.H33        |
| 15.17      | UBND xã Tây yên A                                    | 000.17.21.H33        |
| 15.18      | UBND xã Nam Thái                                     | 000.18.21.H33        |
| 15.19      | UBND xã Nam Thái A                                   | 000.19.21.H33        |
| 15.20      | UBND xã Nam Yên                                      | 000.20.21.H33        |
| 15.21      | Trung tâm Văn hóa - Thể thao                         | 000.21.21.H33        |
| 15.22      | Đài Truyền thanh                                     | 000.22.21.H33        |
| <b>16</b>  | <b>Ủy ban nhân dân huyện An Minh</b>                 | <b>000.00.22.H33</b> |
| 16.1       | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân       | 000.01.22.H33        |
| 16.2       | Phòng Nội vụ                                         | 000.02.22.H33        |
| 16.3       | Phòng Tư pháp                                        | 000.03.22.H33        |
| 16.4       | Thanh tra                                            | 000.04.22.H33        |
| 16.5       | Phòng Kinh tế - Hạ tầng                              | 000.05.22.H33        |
| 16.6       | Phòng Tài chính- Kế hoạch                            | 000.06.22.H33        |
| 16.7       | Phòng Văn hóa và Thông tin                           | 000.07.22.H33        |
| 16.8       | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội               | 000.08.22.H33        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 3</b>                        | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|------------------------------------------------|----------------------|
| 16.9       | Phòng Giáo dục và Đào tạo                      | 000.09.22.H33        |
| 16.10      | Phòng Tài nguyên và Môi trường                 | 000.10.22.H33        |
| 16.11      | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn      | 000.11.22.H33        |
| 16.12      | UBND xã Đông Hưng B                            | 000.12.22.H33        |
| 16.13      | UBND thị trấn Thứ 11                           | 000.13.22.H33        |
| 16.14      | UBND xã Đông Hưng                              | 000.14.22.H33        |
| 16.15      | UBND xã Đông Thạnh                             | 000.15.22.H33        |
| 16.16      | UBND xã Đông Hòa                               | 000.16.22.H33        |
| 16.17      | UBND xã Thuận Hòa                              | 000.17.22.H33        |
| 16.18      | UBND xã Tân Thạnh                              | 000.18.22.H33        |
| 16.19      | UBND xã Đông Hưng A                            | 000.19.22.H33        |
| 16.20      | UBND xã Vân Khánh Đông                         | 000.20.22.H33        |
| 16.21      | UBND xã Vân Khánh Tây                          | 000.21.22.H33        |
| 16.22      | UBND xã Vân Khánh                              | 000.22.22.H33        |
| 16.23      | Trung tâm Văn hóa - Thể thao                   | 000.23.22.H33        |
| 16.24      | Đài Truyền thanh                               | 000.24.22.H33        |
| <b>17</b>  | <b>Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành</b>        | <b>000.00.23.H33</b> |
| 17.1       | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân | 000.01.23.H33        |
| 17.2       | Phòng Nội vụ                                   | 000.02.23.H33        |
| 17.3       | Phòng Tư pháp                                  | 000.03.23.H33        |
| 17.4       | Thanh tra                                      | 000.04.23.H33        |
| 17.5       | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                       | 000.05.23.H33        |
| 17.6       | Phòng Tài chính- Kế hoạch                      | 000.06.23.H33        |
| 17.7       | Phòng Văn hóa và Thông tin                     | 000.07.23.H33        |
| 17.8       | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội         | 000.08.23.H33        |
| 17.9       | Phòng Giáo dục và Đào tạo                      | 000.09.23.H33        |
| 17.10      | Phòng Tài nguyên và Môi trường                 | 000.10.23.H33        |
| 17.11      | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn      | 000.11.23.H33        |
| 17.12      | UBND xã Mong Thọ                               | 000.12.23.H33        |
| 17.13      | UBND xã Mong Thọ A                             | 000.13.23.H33        |
| 17.14      | UBND xã Mong Thọ B                             | 000.14.23.H33        |
| 17.15      | UBND xã Thạnh Lộc                              | 000.15.23.H33        |
| 17.16      | UBND xã Giục Tượng                             | 000.16.23.H33        |
| 17.17      | UBND thị trấn Minh Lương                       | 000.17.23.H33        |
| 17.18      | UBND xã Vĩnh Hoà Hiệp                          | 000.18.23.H33        |
| 17.19      | UBND xã Vĩnh Hoà Phú                           | 000.19.23.H33        |
| 17.20      | UBND xã Bình An                                | 000.20.23.H33        |
| 17.21      | UBND xã Minh Hoà                               | 000.21.23.H33        |
| 17.22      | Trung tâm Văn hóa - Thể thao                   | 000.22.23.H33        |
| 17.23      | Đài Truyền thanh                               | 000.23.23.H33        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 3</b>                        | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|------------------------------------------------|----------------------|
| <b>18</b>  | <b>Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành</b>       | <b>000.00.24.H33</b> |
| 18.1       | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân | 000.01.24.H33        |
| 18.2       | Phòng Nội vụ                                   | 000.02.24.H33        |
| 18.3       | Phòng Tư pháp                                  | 000.03.24.H33        |
| 18.4       | Thanh tra                                      | 000.04.24.H33        |
| 18.5       | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                       | 000.05.24.H33        |
| 18.6       | Phòng Tài chính- Kế hoạch                      | 000.06.24.H33        |
| 18.7       | Phòng Văn hóa và Thông tin                     | 000.07.24.H33        |
| 18.8       | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội         | 000.08.24.H33        |
| 18.9       | Phòng Giáo dục và Đào tạo                      | 000.09.24.H33        |
| 18.10      | Phòng Tài nguyên và Môi trường                 | 000.10.24.H33        |
| 18.11      | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn      | 000.11.24.H33        |
| 18.12      | Phòng Dân tộc                                  | 000.12.24.H33        |
| 18.13      | UBND xã Vĩnh Điều                              | 000.13.24.H33        |
| 18.14      | UBND xã Phú Lợi                                | 000.14.24.H33        |
| 18.15      | UBND xã Tân Khánh Hoà                          | 000.15.24.H33        |
| 18.16      | UBND xã Phú Mỹ                                 | 000.16.24.H33        |
| 18.17      | UBND xã Vĩnh Phú                               | 000.17.24.H33        |
| 18.18      | Đài Truyền thanh                               | 000.18.24.H33        |
| <b>19</b>  | <b>Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng</b>       | <b>000.00.25.H33</b> |
| 19.1       | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân | 000.01.25.H33        |
| 19.2       | Phòng Nội vụ                                   | 000.02.25.H33        |
| 19.3       | Phòng Tư pháp                                  | 000.03.25.H33        |
| 19.4       | Thanh tra                                      | 000.04.25.H33        |
| 19.5       | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                       | 000.05.25.H33        |
| 19.6       | Phòng Tài chính- Kế hoạch                      | 000.06.25.H33        |
| 19.7       | Phòng Văn hóa và Thông tin                     | 000.07.25.H33        |
| 19.8       | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội         | 000.08.25.H33        |
| 19.9       | Phòng Giáo dục và Đào tạo                      | 000.09.25.H33        |
| 19.10      | Phòng Tài nguyên và Môi trường                 | 000.10.25.H33        |
| 19.11      | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn      | 000.11.25.H33        |
| 19.12      | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng              | 000.12.25.H33        |
| 19.13      | UBND thị trấn Giồng Riềng                      | 000.13.25.H33        |
| 19.14      | UBND xã Long Thạnh                             | 000.14.25.H33        |
| 19.15      | UBND xã Thạnh Hưng                             | 000.15.25.H33        |
| 19.16      | UBND xã Thạnh Lộc                              | 000.16.25.H33        |
| 19.17      | UBND xã Thạnh Phước                            | 000.17.25.H33        |
| 19.18      | UBND xã Thạnh Bình                             | 000.18.25.H33        |
| 19.19      | UBND xã Thạnh Hòa                              | 000.19.25.H33        |
| 19.20      | UBND xã Ngọc Chúc                              | 000.20.25.H33        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 3</b>                        | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|------------------------------------------------|----------------------|
| 19.21      | UBND xã Ngọc Thành                             | 000.21.25.H33        |
| 19.22      | UBND xã Ngọc Thuận                             | 000.22.25.H33        |
| 19.23      | UBND xã Ngọc Hòa                               | 000.23.25.H33        |
| 19.24      | UBND xã Hòa Thuận                              | 000.24.25.H33        |
| 19.25      | UBND xã Hòa Hưng                               | 000.25.25.H33        |
| 19.26      | UBND xã Hòa Lợi                                | 000.25.25.H33        |
| 19.27      | UBND xã Hòa An                                 | 000.27.25.H33        |
| 19.28      | UBND xã Bàn Tân Định                           | 000.28.25.H33        |
| 19.29      | UBND xã Bàn Thạch                              | 000.29.25.H33        |
| 19.30      | UBND xã Vĩnh Thạnh                             | 000.30.25.H33        |
| 19.31      | UBND xã Vĩnh Phú                               | 000.31.25.H33        |
| 19.32      | Trung tâm Văn hóa - Thể thao                   | 000.32.25.H33        |
| 19.33      | Đài Truyền thanh                               | 000.33.25.H33        |
| <b>20</b>  | <b>Ủy ban nhân dân huyện Gò Quao</b>           | <b>000.00.26.H33</b> |
| 20.1       | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân | 000.01.26.H33        |
| 20.2       | Phòng Nội vụ                                   | 000.02.26.H33        |
| 20.3       | Phòng Tư pháp                                  | 000.03.26.H33        |
| 20.4       | Thanh tra                                      | 000.04.26.H33        |
| 20.5       | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                       | 000.05.26.H33        |
| 20.6       | Phòng Tài chính- Kế hoạch                      | 000.06.26.H33        |
| 20.7       | Phòng Văn hóa và Thông tin                     | 000.07.26.H33        |
| 20.8       | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội         | 000.08.26.H33        |
| 20.9       | Phòng Giáo dục và Đào tạo                      | 000.09.26.H33        |
| 20.10      | Phòng Tài nguyên và Môi trường                 | 000.10.26.H33        |
| 20.11      | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn      | 000.11.26.H33        |
| 20.12      | UBND thị trấn Gò Quao                          | 000.12.26.H33        |
| 20.13      | UBND xã Định Hòa                               | 000.13.26.H33        |
| 20.14      | UBND xã Định An                                | 000.14.26.H33        |
| 20.15      | UBND xã Vĩnh Hòa Hưng Nam                      | 000.15.26.H33        |
| 20.16      | UBND xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc                      | 000.16.26.H33        |
| 20.17      | UBND xã Vĩnh Phước A                           | 000.17.26.H33        |
| 20.18      | UBND xã Vĩnh Phước B                           | 000.18.26.H33        |
| 20.19      | UBND xã Vĩnh Tuy                               | 000.19.26.H33        |
| 20.20      | UBND xã Vĩnh Thắng                             | 000.20.26.H33        |
| 20.21      | UBND xã Thủy Liễu                              | 000.21.26.H33        |
| 20.22      | UBND xã Thới Quản                              | 000.22.26.H33        |
| 20.23      | Trung tâm Văn hóa - Thể thao                   | 000.23.26.H33        |
| 20.24      | Đài Truyền thanh                               | 000.24.26.H33        |
| <b>21</b>  | <b>Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất</b>           | <b>000.00.27.H33</b> |
| 21.1       | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân | 000.01.27.H33        |

| STT       | Tên đơn vị cấp 3                                               | Mã định danh         |
|-----------|----------------------------------------------------------------|----------------------|
| 21.2      | Phòng Nội vụ                                                   | 000.02.27.H33        |
| 21.3      | Phòng Tư pháp                                                  | 000.03.27.H33        |
| 21.4      | Thanh tra                                                      | 000.04.27.H33        |
| 21.5      | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                                       | 000.05.27.H33        |
| 21.6      | Phòng Tài chính- Kế hoạch                                      | 000.06.27.H33        |
| 21.7      | Phòng Văn hóa và Thông tin                                     | 000.07.27.H33        |
| 21.8      | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội                         | 000.08.27.H33        |
| 21.9      | Phòng Giáo dục và Đào tạo                                      | 000.09.27.H33        |
| 21.10     | Phòng Tài nguyên và Môi trường                                 | 000.10.27.H33        |
| 21.11     | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                      | 000.11.27.H33        |
| 21.12     | UBND xã Bình Giang                                             | 000.12.27.H33        |
| 21.13     | UBND xã Bình Sơn                                               | 000.13.27.H33        |
| 21.14     | UBND xã Linh Huỳnh                                             | 000.14.27.H33        |
| 21.15     | UBND xã Thổ Sơn                                                | 000.15.27.H33        |
| 21.16     | UBND thị trấn Hòn Đất                                          | 000.16.27.H33        |
| 21.17     | UBND xã Nam Thái Sơn                                           | 000.17.27.H33        |
| 21.18     | UBND xã Sơn Kiên                                               | 000.18.27.H33        |
| 21.19     | UBND xã Sơn Bình                                               | 000.19.27.H33        |
| 21.20     | UBND xã Mỹ Thái                                                | 000.20.27.H33        |
| 21.21     | UBND thị trấn Sóc Sơn                                          | 000.21.27.H33        |
| 21.22     | UBND xã Mỹ Thuận                                               | 000.22.27.H33        |
| 21.23     | UBND xã Mỹ Hiệp Sơn                                            | 000.23.27.H33        |
| 21.24     | UBND xã Mỹ Phước                                               | 000.24.27.H33        |
| 21.25     | UBND xã Mỹ Lâm                                                 | 000.25.27.H33        |
| 21.26     | Trung tâm Văn hóa - Thể thao                                   | 000.26.27.H33        |
| 21.27     | Đài Truyền thanh                                               | 000.27.27.H33        |
| 21.28     | Ban quản lý di tích lịch sử thắng cảnh Hòn Đất                 | 000.28.27.H33        |
| 21.29     | Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng                              | 000.29.27.H33        |
| 21.30     | Trung tâm Tư vấn dịch vụ xây dựng Hòn Đất                      | 000.30.27.H33        |
| 21.31     | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên Hòn Đất | 000.31.27.H33        |
| <b>22</b> | <b>Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải</b>                          | <b>000.00.28.H33</b> |
| 22.1      | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân                 | 000.01.28.H33        |
| 22.2      | Phòng Nội vụ                                                   | 000.02.28.H33        |
| 22.3      | Phòng Tư pháp                                                  | 000.03.28.H33        |
| 22.4      | Thanh tra                                                      | 000.04.28.H33        |
| 22.5      | Phòng Kinh tế hạ tầng - Tài nguyên và Môi trường               | 000.05.28.H33        |
| 22.6      | Phòng Tài chính- Kế hoạch                                      | 000.06.28.H33        |
| 22.7      | Phòng Văn hóa và Thông tin                                     | 000.07.28.H33        |
| 22.8      | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội                         | 000.08.28.H33        |

| STT       | Tên đơn vị cấp 3                               | Mã định danh         |
|-----------|------------------------------------------------|----------------------|
| 22.9      | Phòng Giáo dục và Đào tạo                      | 000.09.28.H33        |
| 22.10     | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn      | 000.10.28.H33        |
| 22.11     | UBND xã Hòn Tre                                | 000.11.28.H33        |
| 22.12     | UBND xã Lại Sơn                                | 000.12.28.H33        |
| 22.13     | UBND xã An Sơn                                 | 000.13.28.H33        |
| 22.14     | UBND xã Nam Du                                 | 000.14.28.H33        |
| 22.15     | Trung tâm Văn hóa - Thể thao                   | 000.15.28.H33        |
| 22.16     | Đài Truyền thanh                               | 000.16.28.H33        |
| 22.17     | Ban Điều hành Nhà máy điện                     | 000.17.28.H33        |
| 22.18     | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng              | 000.18.28.H33        |
| <b>23</b> | <b>Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc</b>          | <b>000.00.29.H33</b> |
| 23.1      | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân | 000.01.29.H33        |
| 23.2      | Phòng Nội vụ                                   | 000.02.29.H33        |
| 23.3      | Phòng Tư pháp                                  | 000.03.29.H33        |
| 23.4      | Thanh tra                                      | 000.04.29.H33        |
| 23.5      | Phòng Kinh tế                                  | 000.05.29.H33        |
| 23.6      | Phòng Tài chính- Kế hoạch                      | 000.06.29.H33        |
| 23.7      | Phòng Văn hóa và Thông tin                     | 000.07.29.H33        |
| 23.8      | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội         | 000.08.29.H33        |
| 23.9      | Phòng Giáo dục và Đào tạo                      | 000.09.29.H33        |
| 23.10     | Phòng Tài nguyên và Môi trường                 | 000.10.29.H33        |
| 23.11     | Phòng Quản lý đô thị                           | 000.11.29.H33        |
| 23.12     | Xã Bãi Thơm                                    | 000.12.29.H33        |
| 23.13     | Thị trấn An Thới                               | 000.13.29.H33        |
| 23.14     | Xã Hàm Ninh                                    | 000.14.29.H33        |
| 23.15     | Xã Thổ Châu                                    | 000.15.29.H33        |
| 23.16     | Xã Hòn Thơm                                    | 000.16.29.H33        |
| 23.17     | Xã Dương Tơ                                    | 000.17.29.H33        |
| 23.18     | Xã Gành Dầu                                    | 000.18.29.H33        |
| 23.19     | Xã Cửa Cạn                                     | 000.19.29.H33        |
| 23.20     | Xã Cửa Dương                                   | 000.20.29.H33        |
| 23.21     | Thị trấn Dương Đông                            | 000.21.29.H33        |
| 23.22     | Đài Truyền thanh, Truyền hình                  | 000.22.29.H33        |
| 23.23     | Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Du lịch         | 000.23.29.H33        |
| 23.24     | Ban Quản lý di tích Nhà tù Phú Quốc            | 000.24.29.H33        |
| 23.25     | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng              | 000.25.29.H33        |
| 23.26     | Ban Quản lý công trình công cộng               | 000.26.29.H33        |
| 23.27     | Đoạn Quản lý đường bộ                          | 000.27.29.H33        |
| 23.28     | Đội Kiểm tra trật tự đô thị                    | 000.28.29.H33        |
| 23.29     | Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện    | 000.29.29.H33        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 3</b>                        | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|------------------------------------------------|----------------------|
| <b>24</b>  | <b>Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương</b>        | <b>000.00.30.H33</b> |
| 24.1       | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân | 000.01.30.H33        |
| 24.2       | Phòng Nội vụ                                   | 000.02.30.H33        |
| 24.3       | Phòng Tư pháp                                  | 000.03.30.H33        |
| 24.4       | Thanh tra                                      | 000.04.30.H33        |
| 24.5       | Phòng Kinh tế                                  | 000.05.30.H33        |
| 24.6       | Phòng Tài chính- Kế hoạch                      | 000.06.30.H33        |
| 24.7       | Phòng Văn hóa và Thông tin                     | 000.07.30.H33        |
| 24.8       | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội         | 000.08.30.H33        |
| 24.9       | Phòng Giáo dục và Đào tạo                      | 000.09.30.H33        |
| 24.10      | Phòng Tài nguyên và Môi trường                 | 000.10.30.H33        |
| 24.11      | Phòng Quản lý đô thị                           | 000.11.30.H33        |
| 24.12      | UBND thị trấn Kiên Lương                       | 000.12.30.H33        |
| 24.13      | UBND xã Kiên Bình                              | 000.13.30.H33        |
| 24.14      | UBND xã Hoà Điền                               | 000.14.30.H33        |
| 24.15      | UBND xã Bình Trị                               | 000.15.30.H33        |
| 24.16      | UBND xã Bình An                                | 000.16.30.H33        |
| 24.17      | UBND xã Dương Hoà                              | 000.17.30.H33        |
| 24.18      | UBND xã Sơn Hải                                | 000.18.30.H33        |
| 24.19      | UBND xã Hòn Nghệ                               | 000.19.30.H33        |
| 24.20      | Đài Truyền thanh                               | 000.20.30.H33        |
| 24.21      | Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Du lịch         | 000.21.30.H33        |
| 24.22      | Ban Quản lý Di tích Lịch sử Thắng cảnh         | 000.22.30.H33        |
| <b>25</b>  | <b>Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp</b>          | <b>000.00.31.H33</b> |
| 25.1       | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân | 000.01.31.H33        |
| 25.2       | Phòng Nội vụ                                   | 000.02.31.H33        |
| 25.3       | Phòng Tư pháp                                  | 000.03.31.H33        |
| 25.4       | Thanh tra                                      | 000.04.31.H33        |
| 25.5       | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                       | 000.05.31.H33        |
| 25.6       | Phòng Tài chính- Kế hoạch                      | 000.06.31.H33        |
| 25.7       | Phòng Văn hóa và Thông tin                     | 000.07.31.H33        |
| 25.8       | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội         | 000.08.31.H33        |
| 25.9       | Phòng Giáo dục và Đào tạo                      | 000.09.31.H33        |
| 25.10      | Phòng Tài nguyên và Môi trường                 | 000.10.31.H33        |
| 25.11      | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn      | 000.11.31.H33        |
| 25.12      | UBND thị trấn Tân Hiệp                         | 000.12.31.H33        |
| 25.13      | UBND xã Tân Hội                                | 000.13.31.H33        |
| 25.14      | UBND xã Tân Hiệp B                             | 000.14.31.H33        |
| 25.15      | UBND xã Tân An                                 | 000.15.31.H33        |
| 25.16      | UBND xã Thạnh Trị                              | 000.16.31.H33        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 3</b>                                  | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------|
| 25.17      | UBND xã Thạnh Đông A                                     | 000.17.31.H33        |
| 25.18      | UBND xã Thạnh Đông                                       | 000.18.31.H33        |
| 25.19      | UBND xã Tân Hòa                                          | 000.19.31.H33        |
| 25.20      | UBND xã Tân Hiệp A                                       | 000.20.31.H33        |
| 25.21      | UBND xã Tân Thành                                        | 000.21.31.H33        |
| 25.22      | UBND xã Thạnh Đông B                                     | 000.22.31.H33        |
| 25.23      | Trung tâm Văn hóa - Thể thao                             | 000.23.31.H33        |
| 25.24      | Đài Truyền thanh                                         | 000.24.31.H33        |
| <b>26</b>  | <b>Ủy ban nhân dân Thành phố Rạch Giá</b>                | <b>000.00.32.H33</b> |
| 26.1       | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân           | 000.01.32.H33        |
| 26.2       | Phòng Nội vụ                                             | 000.02.32.H33        |
| 26.3       | Phòng Tư pháp                                            | 000.03.32.H33        |
| 26.4       | Thanh tra                                                | 000.04.32.H33        |
| 26.5       | Phòng Kinh tế                                            | 000.05.32.H33        |
| 26.6       | Phòng Tài chính- Kế hoạch                                | 000.06.32.H33        |
| 26.7       | Phòng Văn hóa và Thông tin                               | 000.07.32.H33        |
| 26.8       | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội                   | 000.08.32.H33        |
| 26.9       | Phòng Giáo dục và Đào tạo                                | 000.09.32.H33        |
| 26.10      | Phòng Tài nguyên và Môi trường                           | 000.10.32.H33        |
| 26.11      | Phòng Quản lý đô thị                                     | 000.11.32.H33        |
| 26.12      | UBND phường An Bình                                      | 000.12.32.H33        |
| 26.13      | UBND phường An Hòa                                       | 000.13.32.H33        |
| 26.14      | UBND phường Rạch Sỏi                                     | 000.14.32.H33        |
| 26.15      | UBND phường Vĩnh Bảo                                     | 000.15.32.H33        |
| 26.16      | UBND phường Vĩnh Hiệp                                    | 000.16.32.H33        |
| 26.17      | UBND phường Vĩnh Lạc                                     | 000.17.32.H33        |
| 26.18      | UBND phường Vĩnh Lợi                                     | 000.18.32.H33        |
| 26.19      | UBND phường Vĩnh Quang                                   | 000.19.32.H33        |
| 26.20      | UBND phường Vĩnh Thanh                                   | 000.20.32.H33        |
| 26.21      | UBND phường Vĩnh Thanh Vân                               | 000.21.32.H33        |
| 26.22      | UBND phường Vĩnh Thông                                   | 000.22.32.H33        |
| 26.23      | UBND xã Phi Thông                                        | 000.23.32.H33        |
| 26.24      | Trung tâm Văn hoá - Thể thao và Du lịch                  | 000.24.32.H33        |
| 26.25      | Đài truyền thanh                                         | 000.25.32.H33        |
| 26.26      | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng                        | 000.26.32.H33        |
| 26.27      | Đội Kiểm tra trật tự đô thị                              | 000.27.32.H33        |
| 26.28      | Ban Quản lý dự án đầu tư nâng cấp đô thị                 | 000.28.32.H33        |
| 26.29      | Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư | 000.29.32.H33        |
| 26.30      | Trung tâm thương mại Rạch Giá                            | 000.30.32.H33        |
| <b>27</b>  | <b>Ủy ban nhân dân Thị xã Hà Tiên</b>                    | <b>000.00.33.H33</b> |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 3</b>                        | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|------------------------------------------------|----------------------|
| 27.1       | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân | 000.01.33.H33        |
| 27.2       | Phòng Nội vụ                                   | 000.02.33.H33        |
| 27.3       | Phòng Tư pháp                                  | 000.03.33.H33        |
| 27.4       | Thanh tra                                      | 000.04.33.H33        |
| 27.5       | Phòng Kinh tế                                  | 000.05.33.H33        |
| 27.6       | Phòng Tài chính- Kế hoạch                      | 000.06.33.H33        |
| 27.7       | Phòng Văn hóa và Thông tin                     | 000.07.33.H33        |
| 27.8       | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội         | 000.08.33.H33        |
| 27.9       | Phòng Giáo dục và Đào tạo                      | 000.09.33.H33        |
| 27.10      | Phòng Tài nguyên và Môi trường                 | 000.10.33.H33        |
| 27.11      | Phòng Quản lý đô thị                           | 000.11.33.H33        |
| 27.12      | UBND phường Đông Hồ                            | 000.12.33.H33        |
| 27.13      | UBND phường Bình Sơn                           | 000.13.33.H33        |
| 27.14      | UBND phường Tô Châu                            | 000.14.33.H33        |
| 27.15      | UBND phường Pháo Đài                           | 000.15.33.H33        |
| 27.16      | UBND xã Thuận Yên                              | 000.16.33.H33        |
| 27.17      | UBND xã Mỹ Đức                                 | 000.17.33.H33        |
| 27.18      | UBND xã Tiên Hải                               | 000.18.33.H33        |
| 27.19      | Trung tâm Văn hóa - Thể thao                   | 000.19.33.H33        |
| 27.20      | Đài Truyền thanh                               | 000.20.33.H33        |
| <b>28</b>  | <b>Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận</b>        | <b>000.00.34.H33</b> |
| 28.1       | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân | 000.01.34.H33        |
| 28.2       | Phòng Nội vụ                                   | 000.02.34.H33        |
| 28.3       | Phòng Tư pháp                                  | 000.03.34.H33        |
| 28.4       | Thanh tra                                      | 000.04.34.H33        |
| 28.5       | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                       | 000.05.34.H33        |
| 28.6       | Phòng Tài chính- Kế hoạch                      | 000.06.34.H33        |
| 28.7       | Phòng Văn hóa và Thông tin                     | 000.07.34.H33        |
| 28.8       | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội         | 000.08.34.H33        |
| 28.9       | Phòng Giáo dục và Đào tạo                      | 000.09.34.H33        |
| 28.10      | Phòng Tài nguyên và Môi trường                 | 000.10.34.H33        |
| 28.11      | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn      | 000.11.34.H33        |
| 28.12      | UBND thị trấn Vĩnh Thuận                       | 000.12.34.H33        |
| 28.13      | UBND xã Bình Minh                              | 000.13.34.H33        |
| 28.14      | UBND xã Vĩnh Thuận                             | 000.14.34.H33        |
| 28.15      | UBND xã Tân Thuận                              | 000.15.34.H33        |
| 28.16      | UBND xã Vĩnh Bình Nam                          | 000.16.34.H33        |
| 28.17      | UBND xã Vĩnh Bình Bắc                          | 000.17.34.H33        |
| 28.18      | UBND xã Vĩnh Phong                             | 000.18.34.H33        |
| 28.19      | UBND xã Phong Đông                             | 000.19.34.H33        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 3</b>                        | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|------------------------------------------------|----------------------|
| 28.20      | Trung tâm Văn hóa - Thể thao                   | 000.20.34.H33        |
| 28.21      | Đài Truyền thanh                               | 000.21.34.H33        |
| 28.22      | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng              | 000.22.34.H33        |
| <b>29</b>  | <b>Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng</b>     | <b>000.00.35.H33</b> |
| 29.1       | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân | 000.01.35.H33        |
| 29.2       | Phòng Nội vụ                                   | 000.02.35.H33        |
| 29.3       | Phòng Tư pháp                                  | 000.03.35.H33        |
| 29.4       | Thanh tra                                      | 000.04.35.H33        |
| 29.5       | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                       | 000.05.35.H33        |
| 29.6       | Phòng Tài chính- Kế hoạch                      | 000.06.35.H33        |
| 29.7       | Phòng Văn hóa và Thông tin                     | 000.07.35.H33        |
| 29.8       | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội         | 000.08.35.H33        |
| 29.9       | Phòng Giáo dục và Đào tạo                      | 000.09.35.H33        |
| 29.10      | Phòng Tài nguyên và Môi trường                 | 000.10.35.H33        |
| 29.11      | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn      | 000.11.35.H33        |
| 29.12      | UBND xã Vĩnh Hoà                               | 000.12.35.H33        |
| 29.13      | UBND xã Thạnh Yên                              | 000.13.35.H33        |
| 29.14      | UBND xã Thạnh Yên A                            | 000.14.35.H33        |
| 29.15      | UBND xã Minh Thuận                             | 000.15.35.H33        |
| 29.16      | UBND xã Hoà Chánh                              | 000.16.35.H33        |
| 29.17      | UBND xã An Minh Bắc                            | 000.17.35.H33        |
| 29.18      | Trung tâm Văn hóa - Thể thao                   | 000.18.35.H33        |
| 29.19      | Đài Truyền thanh                               | 000.19.35.H33        |
| <b>30</b>  | <b>Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh</b>            | <b>000.00.36.H33</b> |
| 30.1       | Công ty Phát triển hạ tầng                     | 000.01.36.H33        |
| 30.2       | Ban Quản lý Cửa khẩu Hà tiên - Giang thành     | 000.02.36.H33        |

**PHỤ LỤC III**  
**MÃ ĐỊNH DANH CÁC ĐƠN VỊ CẤP 4**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định Số: 186/QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2018*  
*của UBND tỉnh Kiên Giang)*

| STT        | Tên đơn vị cấp 4                                        | Mã định danh         |
|------------|---------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>1</b>   | <b>Sở Nội vụ</b>                                        | <b>000.00.01.H33</b> |
| <b>1.1</b> | <b>Chi cục Văn thư Lưu trữ</b>                          | <b>000.03.01.H33</b> |
| 1.1.1      | Trung tâm Lưu trữ lịch sử                               | 001.03.01.H33        |
| <b>2</b>   | <b>Sở Công Thương</b>                                   | <b>000.00.05.H33</b> |
| <b>2.1</b> | <b>Chi cục Quản lý Thị trường</b>                       | <b>000.01.05.H33</b> |
| 2.1.1      | Đội quản lý thị trường số 1                             | 001.01.05.H33        |
| 2.1.2      | Đội quản lý thị trường số 2                             | 002.01.05.H33        |
| 2.1.3      | Đội quản lý thị trường số 3                             | 003.01.05.H33        |
| 2.1.4      | Đội quản lý thị trường số 4                             | 004.01.05.H33        |
| 2.1.5      | Đội quản lý thị trường số 5                             | 005.01.05.H33        |
| 2.1.6      | Đội quản lý thị trường số 6                             | 006.01.05.H33        |
| 2.1.7      | Đội quản lý thị trường số 7                             | 007.01.05.H33        |
| 2.1.8      | Đội quản lý thị trường số 8                             | 008.01.05.H33        |
| 2.1.9      | Đội quản lý thị trường số 9                             | 009.01.05.H33        |
| 2.1.10     | Đội quản lý thị trường số 10                            | 010.01.05.H33        |
| 2.1.11     | Đội quản lý thị trường số 11                            | 011.01.05.H33        |
| 2.1.12     | Đội quản lý thị trường số 12                            | 012.01.05.H33        |
| 2.1.13     | Đội quản lý thị trường số 13                            | 013.01.05.H33        |
| <b>3</b>   | <b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>                      | <b>000.00.09.H33</b> |
| <b>3.1</b> | <b>Văn phòng Đăng ký đất đai</b>                        | <b>000.05.09.H33</b> |
| 3.1.1      | Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Rạch Giá  | 001.05.09.H33        |
| 3.1.2      | Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Hà Tiên      | 002.05.09.H33        |
| 3.1.3      | Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện An Biên       | 003.05.09.H33        |
| 3.1.4      | Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện An Minh       | 004.05.09.H33        |
| 3.1.5      | Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Châu Thành    | 005.05.09.H33        |
| 3.1.6      | Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Giang Thành   | 006.05.09.H33        |
| 3.1.7      | Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Giồng Riềng   | 007.05.09.H33        |
| 3.1.8      | Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Gò Quao       | 008.05.09.H33        |
| 3.1.9      | Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Hòn Đất       | 009.05.09.H33        |
| 3.1.10     | Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Kiên Hải      | 010.05.09.H33        |
| 3.1.11     | Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Kiên Lương    | 011.05.09.H33        |
| 3.1.12     | Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Phú Quốc      | 012.05.09.H33        |
| 3.1.13     | Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Tân Hiệp      | 013.05.09.H33        |
| 3.1.14     | Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện U Minh Thượng | 014.05.09.H33        |
| 3.1.15     | Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Vĩnh Thuận    | 015.05.09.H33        |

| STT        | Tên đơn vị cấp 4                                     | Mã định danh         |
|------------|------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>4</b>   | <b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>                      | <b>000.00.14.H33</b> |
| <b>4.1</b> | <b>Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng</b>        | <b>000.01.14.H33</b> |
| 4.1.1      | Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường và Chất lượng | 001.01.14.H33        |
| <b>5</b>   | <b>Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện An Biên</b>       | <b>000.09.21.H33</b> |
| 5.1        | Trung tâm GDTX An Biên                               | 001.09.21.H33        |
| 5.2        | Trường THCS Hưng Yên                                 | 002.09.21.H33        |
| 5.3        | Trường THCS Đông Yên                                 | 003.09.21.H33        |
| 5.4        | Trường THCS Nam Thái                                 | 004.09.21.H33        |
| 5.5        | Trường THCS Nam Thái A                               | 005.09.21.H33        |
| 5.6        | Trường THCS Tây Yên                                  | 006.09.21.H33        |
| 5.7        | Trường THCS Tây Yên A                                | 007.09.21.H33        |
| 5.8        | Trường THCS TT Thứ Ba 1                              | 008.09.21.H33        |
| 5.9        | Trường THCS TT Thứ Ba 2                              | 009.09.21.H33        |
| 5.10       | Trường TH Hưng Yên 1                                 | 010.09.21.H33        |
| 5.11       | Trường TH Hưng Yên 2                                 | 011.09.21.H33        |
| 5.12       | Trường TH Đông Yên 1                                 | 012.09.21.H33        |
| 5.13       | Trường TH Đông Yên 2                                 | 013.09.21.H33        |
| 5.14       | Trường TH Đông Yên 3                                 | 014.09.21.H33        |
| 5.15       | Trường TH Đông Thái 1                                | 015.09.21.H33        |
| 5.16       | Trường TH Đông Thái 2                                | 016.09.21.H33        |
| 5.17       | Trường TH Đông Thái 3                                | 017.09.21.H33        |
| 5.18       | Trường TH Đông Thái 4                                | 018.09.21.H33        |
| 5.19       | Trường TH Đông Thái 5                                | 019.09.21.H33        |
| 5.20       | Trường TH Nam Thái 1                                 | 020.09.21.H33        |
| 5.21       | Trường TH Nam Thái 2                                 | 021.09.21.H33        |
| 5.22       | Trường TH Nam Thái 3                                 | 022.09.21.H33        |
| 5.23       | Trường TH Nam Thái A1                                | 023.09.21.H33        |
| 5.24       | Trường TH Nam Thái A2                                | 024.09.21.H33        |
| 5.25       | Trường TH Nam Yên 1                                  | 025.09.21.H33        |
| 5.26       | Trường TH Nam Yên 2                                  | 026.09.21.H33        |
| 5.27       | Trường TH Nam Yên 3                                  | 027.09.21.H33        |
| 5.28       | Trường TH Tây Yên 1                                  | 028.09.21.H33        |
| 5.29       | Trường TH Tây Yên 2                                  | 029.09.21.H33        |
| 5.30       | Trường TH Tây Yên A1                                 | 030.09.21.H33        |
| 5.31       | Trường TH Tây Yên A2                                 | 031.09.21.H33        |
| 5.32       | Trường TH Thị trấn Thứ Ba 1                          | 032.09.21.H33        |
| 5.33       | Trường TH Thị trấn Thứ Ba 2                          | 033.09.21.H33        |
| 5.34       | Trường TH Thị trấn Thứ Ba 3                          | 034.09.21.H33        |
| 5.35       | Trường MN Thị trấn                                   | 035.09.21.H33        |
| 5.36       | Trường MN Nam Yên                                    | 036.09.21.H33        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 4</b>                        | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|------------------------------------------------|----------------------|
| 5.37       | Trường MN Nam Thái                             | 037.09.21.H33        |
| 5.38       | Trường MN Đông Yên                             | 038.09.21.H33        |
| 5.39       | Trường MN Đông Thái                            | 039.09.21.H33        |
| 5.40       | Trường MN Tây Yên                              | 040.09.21.H33        |
| 5.41       | Trường MN Tây Yên A                            | 041.09.21.H33        |
| 5.42       | Trường MN Hưng Yên                             | 042.09.21.H33        |
| 5.43       | Trường MN Nam Thái A                           | 043.09.21.H33        |
| <b>6</b>   | <b>Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện An Minh</b> | <b>000.09.22.H33</b> |
| 6.1        | Trung tâm GDTX An Minh                         | 001.09.22.H33        |
| 6.2        | Trường THCS Đông Hòa 1                         | 002.09.22.H33        |
| 6.3        | Trường THCS Đông Hòa 2                         | 003.09.22.H33        |
| 6.4        | Trường THCS Đông Hưng 1                        | 004.09.22.H33        |
| 6.5        | Trường THCS Đông Hưng 2                        | 005.09.22.H33        |
| 6.6        | Trường THCS Đông Hưng A                        | 006.09.22.H33        |
| 6.7        | Trường THCS Đông Hưng B                        | 007.09.22.H33        |
| 6.8        | Trường THCS Đông Thạnh 1                       | 008.09.22.H33        |
| 6.9        | Trường THCS Đông Thạnh 2                       | 009.09.22.H33        |
| 6.10       | Trường THCS Thị Trấn Thứ 11                    | 010.09.22.H33        |
| 6.11       | Trường THCS Thuận Hòa                          | 011.09.22.H33        |
| 6.12       | Trường THCS Vân Khánh Đông                     | 012.09.22.H33        |
| 6.13       | Trường THCS Vân Khánh Tây                      | 013.09.22.H33        |
| 6.14       | Trường TH Danh Cối                             | 014.09.22.H33        |
| 6.15       | Trường TH Đông Hòa 1                           | 015.09.22.H33        |
| 6.16       | Trường TH Đông Hòa 2                           | 016.09.22.H33        |
| 6.17       | Trường TH Đông Hòa 3                           | 017.09.22.H33        |
| 6.18       | Trường TH Đông Hòa 4                           | 018.09.22.H33        |
| 6.19       | Trường TH Đông Hòa 5                           | 019.09.22.H33        |
| 6.20       | Trường TH Đông Hưng 1                          | 020.09.22.H33        |
| 6.21       | Trường TH Đông Hưng 2                          | 021.09.22.H33        |
| 6.22       | Trường TH Đông Hưng 3                          | 022.09.22.H33        |
| 6.23       | Trường TH Đông Hưng A1                         | 023.09.22.H33        |
| 6.24       | Trường TH Đông Hưng A2                         | 024.09.22.H33        |
| 6.25       | Trường TH Đông Hưng B                          | 025.09.22.H33        |
| 6.26       | Trường TH Đông Thạnh 1                         | 026.09.22.H33        |
| 6.27       | Trường TH Đông Thạnh 2                         | 027.09.22.H33        |
| 6.28       | Trường TH Đông Thạnh 3                         | 028.09.22.H33        |
| 6.29       | Trường TH Tân Thạnh 1                          | 029.09.22.H33        |
| 6.30       | Trường TH Tân Thạnh 2                          | 030.09.22.H33        |
| 6.31       | Trường TH Thị Trấn 1                           | 031.09.22.H33        |
| 6.32       | Trường TH Thị Trấn 2                           | 032.09.22.H33        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 4</b>                           | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|---------------------------------------------------|----------------------|
| 6.33       | Trường TH Thuận Hòa 1                             | 033.09.22.H33        |
| 6.34       | Trường TH Thuận Hòa 2                             | 034.09.22.H33        |
| 6.35       | Trường TH Thuận Hòa 3                             | 035.09.22.H33        |
| 6.36       | Trường TH Thuận Hòa 4                             | 036.09.22.H33        |
| 6.37       | Trường TH Vân Khánh 1                             | 037.09.22.H33        |
| 6.38       | Trường TH Vân Khánh 2                             | 038.09.22.H33        |
| 6.39       | Trường TH Vân Khánh Đông 1                        | 039.09.22.H33        |
| 6.40       | Trường TH Vân Khánh Đông 2                        | 040.09.22.H33        |
| 6.41       | Trường TH Vân Khánh Tây                           | 041.09.22.H33        |
| 6.42       | Trường MN Đông Hòa                                | 042.09.22.H33        |
| 6.43       | Trường MN Đông Hưng                               | 043.09.22.H33        |
| 6.44       | Trường MN Đông Hưng A                             | 044.09.22.H33        |
| 6.45       | Trường MN Đông Hưng B                             | 045.09.22.H33        |
| 6.46       | Trường MN Đông Thạnh                              | 046.09.22.H33        |
| 6.47       | Trường MN Tân Thạnh                               | 047.09.22.H33        |
| 6.48       | Trường MN Thị Trấn Thứ 11                         | 048.09.22.H33        |
| 6.49       | Trường MN Thuận Hòa                               | 049.09.22.H33        |
| 6.50       | Trường MN Vân Khánh                               | 050.09.22.H33        |
| 6.51       | Trường MN Vân Khánh Đông                          | 051.09.22.H33        |
| 6.52       | Trường MN Vân Khánh Tây                           | 052.09.22.H33        |
| <b>7</b>   | <b>Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Châu Thành</b> | <b>000.09.23.H33</b> |
| 7.1        | Trung tâm GDTX Châu Thành                         | 001.09.23.H33        |
| 7.2        | Trường THCS Minh Hòa                              | 002.09.23.H33        |
| 7.3        | Trường THCS Minh Lương                            | 003.09.23.H33        |
| 7.4        | Trường THCS Vĩnh Hòa Hiệp                         | 004.09.23.H33        |
| 7.5        | Trường THCS Bình An                               | 005.09.23.H33        |
| 7.6        | Trường THCS Giục Tượng                            | 006.09.23.H33        |
| 7.7        | Trường THCS Mong Thọ B                            | 007.09.23.H33        |
| 7.8        | Trường THCS Mong Thọ A                            | 008.09.23.H33        |
| 7.9        | Trường THCS An Lạc                                | 009.09.23.H33        |
| 7.10       | Trường THCS Thạnh Lộc                             | 010.09.23.H33        |
| 7.11       | Trường THCS Vĩnh Hòa Phú                          | 011.09.23.H33        |
| 7.12       | Trường TH Minh Hòa 1                              | 012.09.23.H33        |
| 7.13       | Trường TH Minh Hòa 2                              | 013.09.23.H33        |
| 7.14       | Trường TH Minh Hòa 3                              | 014.09.23.H33        |
| 7.15       | Trường TH Minh Hòa 4                              | 015.09.23.H33        |
| 7.16       | Trường TH Bình An 1                               | 016.09.23.H33        |
| 7.17       | Trường TH Bình An 2                               | 017.09.23.H33        |
| 7.18       | Trường TH Bình An 3                               | 018.09.23.H33        |
| 7.19       | Trường TH Bình An 4                               | 019.09.23.H33        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 4</b>                            | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------|
| 7.20       | Trường TH Minh Lương 1                             | 020.09.23.H33        |
| 7.21       | Trường TH Minh Lương 2                             | 021.09.23.H33        |
| 7.22       | Trường TH Minh Lương 3                             | 022.09.23.H33        |
| 7.23       | Trường TH Vĩnh Hòa Phú 1                           | 023.09.23.H33        |
| 7.24       | Trường TH Vĩnh Hòa Phú 2                           | 024.09.23.H33        |
| 7.25       | Trường TH Vĩnh Hòa Hiệp 1                          | 025.09.23.H33        |
| 7.26       | Trường TH Vĩnh Hòa Hiệp 2                          | 026.09.23.H33        |
| 7.27       | Trường TH Giục Tượng 1                             | 027.09.23.H33        |
| 7.28       | Trường TH Giục Tượng 2                             | 028.09.23.H33        |
| 7.29       | Trường TH Giục Tượng 3                             | 029.09.23.H33        |
| 7.30       | Trường TH Mong Thọ 1                               | 030.09.23.H33        |
| 7.31       | Trường TH Mong Thọ 2                               | 031.09.23.H33        |
| 7.32       | Trường TH Mong Thọ A1                              | 032.09.23.H33        |
| 7.33       | Trường TH Mong Thọ A2                              | 033.09.23.H33        |
| 7.34       | Trường TH Mong Thọ B1                              | 034.09.23.H33        |
| 7.35       | Trường TH Mong Thọ B2                              | 035.09.23.H33        |
| 7.36       | Trường TH Mong Thọ B3                              | 036.09.23.H33        |
| 7.37       | Trường TH Thanh Lộc 1                              | 037.09.23.H33        |
| 7.38       | Trường TH Thanh Lộc 2                              | 038.09.23.H33        |
| 7.39       | Trường TH Thanh Lộc 3                              | 039.09.23.H33        |
| 7.40       | Trường MN Thị trấn Minh Lương                      | 040.09.23.H33        |
| 7.41       | Trường MN Vĩnh Hòa Hiệp                            | 041.09.23.H33        |
| 7.42       | Trường MG Mong Thọ                                 | 042.09.23.H33        |
| 7.43       | Trường MN xã Giục Tượng                            | 043.09.23.H33        |
| 7.44       | Trường MN xã Minh Hòa                              | 044.09.23.H33        |
| 7.45       | Trường MG xã Thanh Lộc                             | 045.09.23.H33        |
| 7.46       | Trường MG Mong Thọ A                               | 046.09.23.H33        |
| 7.47       | Trường MG xã Mong Thọ B                            | 047.09.23.H33        |
| 7.48       | Trường MG xã Vĩnh Hòa Phú                          | 048.09.23.H33        |
| 7.49       | Trường MN xã Bình An                               | 049.09.23.H33        |
| <b>8</b>   | <b>Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Giang Thành</b> | <b>000.09.24.H33</b> |
| 8.1        | Trung tâm GDTX Giang Thành                         | 001.09.24.H33        |
| 8.2        | Trường THCS Phú Mỹ                                 | 002.09.24.H33        |
| 8.3        | Trường THCS Tân Khánh Hòa                          | 003.09.24.H33        |
| 8.4        | Trường THCS Vĩnh Phú                               | 004.09.24.H33        |
| 8.5        | Trường TH & THCS Vĩnh Điều                         | 005.09.24.H33        |
| 8.6        | Trường TH & THCS Vĩnh Phú B                        | 006.09.24.H33        |
| 8.7        | Trường TH Phú Mỹ                                   | 007.09.24.H33        |
| 8.8        | Trường TH Trần Thệ                                 | 008.09.24.H33        |
| 8.9        | Trường TH Phú Lợi                                  | 009.09.24.H33        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 4</b>                            | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------|
| 8.10       | Trường TH Tân Khánh Hòa                            | 010.09.24.H33        |
| 8.11       | Trường TH Vĩnh Phú                                 | 011.09.24.H33        |
| 8.12       | Trường MN Phú Mỹ                                   | 012.09.24.H33        |
| 8.13       | Trường MN Phú Lợi                                  | 013.09.24.H33        |
| 8.14       | Trường MN Tân Khánh Hòa                            | 014.09.24.H33        |
| 8.15       | Trường MN Vĩnh Điều                                | 015.09.24.H33        |
| 8.16       | Trường MN Vĩnh Phú                                 | 016.09.24.H33        |
| <b>9</b>   | <b>Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Giồng Riềng</b> | <b>000.09.25.H33</b> |
| 9.1        | Trung tâm GDTX Giồng Riềng                         | 001.09.25.H33        |
| 9.2        | Trường THCS Bàn Thạch                              | 002.09.25.H33        |
| 9.3        | Trường THCS Đường Xuông                            | 003.09.25.H33        |
| 9.4        | Trường THCS Hòa An                                 | 004.09.25.H33        |
| 9.5        | Trường THCS Hòa Lợi                                | 005.09.25.H33        |
| 9.6        | Trường THCS Hòa Thuận 2                            | 006.09.25.H33        |
| 9.7        | Trường THCS Huỳnh Tổ                               | 007.09.25.H33        |
| 9.8        | Trường THCS Mai Thị Hồng Hạnh                      | 008.09.25.H33        |
| 9.9        | Trường THCS Ngọc Chúc                              | 009.09.25.H33        |
| 9.10       | Trường THCS Ngọc Hòa                               | 010.09.25.H33        |
| 9.11       | Trường THCS Ngọc Thành                             | 011.09.25.H33        |
| 9.12       | Trường THCS Ngọc Thuận                             | 012.09.25.H33        |
| 9.13       | Trường THCS Nguyễn Văn Rỗ                          | 013.09.25.H33        |
| 9.14       | Trường THCS Nguyễn Văn Thới                        | 014.09.25.H33        |
| 9.15       | Trường THCS Thạnh Bình                             | 015.09.25.H33        |
| 9.16       | Trường THCS Thạnh Hòa                              | 016.09.25.H33        |
| 9.17       | Trường THCS Thạnh Hưng 1                           | 017.09.25.H33        |
| 9.18       | Trường THCS Thạnh Phước                            | 018.09.25.H33        |
| 9.19       | Trường THCS Vĩnh Phú                               | 019.09.25.H33        |
| 9.20       | Trường TH Bàn Tân Định 1                           | 020.09.25.H33        |
| 9.21       | Trường TH Bàn Tân Định 2                           | 021.09.25.H33        |
| 9.22       | Trường TH Bàn Tân Định 3                           | 022.09.25.H33        |
| 9.23       | Trường TH Bàn Thạch 1                              | 023.09.25.H33        |
| 9.24       | Trường TH Bàn Thạch 2                              | 024.09.25.H33        |
| 9.25       | Trường TH Danh Thới                                | 025.09.25.H33        |
| 9.26       | Trường TH Giồng Riềng 1                            | 026.09.25.H33        |
| 9.27       | Trường TH Giồng Riềng 2                            | 027.09.25.H33        |
| 9.28       | Trường TH Giồng Riềng 3                            | 028.09.25.H33        |
| 9.29       | Trường TH Hòa An 1                                 | 029.09.25.H33        |
| 9.30       | Trường TH Hòa An 2                                 | 030.09.25.H33        |
| 9.31       | Trường TH Hòa Hưng 1                               | 031.09.25.H33        |
| 9.32       | Trường TH Hòa Hưng 2                               | 032.09.25.H33        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 4</b> | <b>Mã định danh</b> |
|------------|-------------------------|---------------------|
| 9.33       | Trường TH Hòa Hưng 3    | 033.09.25.H33       |
| 9.34       | Trường TH Hòa Lợi 1     | 034.09.25.H33       |
| 9.35       | Trường TH Hòa Lợi 2     | 035.09.25.H33       |
| 9.36       | Trường TH Hòa Thuận 1   | 036.09.25.H33       |
| 9.37       | Trường TH Hòa Thuận 2   | 037.09.25.H33       |
| 9.38       | Trường TH Hòa Thuận 3   | 038.09.25.H33       |
| 9.39       | Trường TH Long Thạnh 1  | 039.09.25.H33       |
| 9.40       | Trường TH Long Thạnh 3  | 040.09.25.H33       |
| 9.41       | Trường TH Long Thạnh 4  | 041.09.25.H33       |
| 9.42       | Trường TH Ngọc Chúc 1   | 042.09.25.H33       |
| 9.43       | Trường TH Ngọc Chúc 2   | 043.09.25.H33       |
| 9.44       | Trường TH Ngọc Chúc 3   | 044.09.25.H33       |
| 9.45       | Trường TH Ngọc Chúc 4   | 045.09.25.H33       |
| 9.46       | Trường TH Ngọc Hòa 1    | 046.09.25.H33       |
| 9.47       | Trường TH Ngọc Hòa 2    | 047.09.25.H33       |
| 9.48       | Trường TH Ngọc Thành 1  | 048.09.25.H33       |
| 9.49       | Trường TH Ngọc Thành 2  | 049.09.25.H33       |
| 9.50       | Trường TH Ngọc Thuận 1  | 050.09.25.H33       |
| 9.51       | Trường TH Ngọc Thuận 2  | 051.09.25.H33       |
| 9.52       | Trường TH Nguyễn Hưởng  | 052.09.25.H33       |
| 9.53       | Trường TH Thạnh Bình 1  | 053.09.25.H33       |
| 9.54       | Trường TH Thạnh Bình 2  | 054.09.25.H33       |
| 9.55       | Trường TH Thạnh Hòa 1   | 055.09.25.H33       |
| 9.56       | Trường TH Thạnh Hòa 2   | 056.09.25.H33       |
| 9.57       | Trường TH Thạnh Hưng 1  | 057.09.25.H33       |
| 9.58       | Trường TH Thạnh Hưng 2  | 058.09.25.H33       |
| 9.59       | Trường TH Thạnh Hưng 3  | 059.09.25.H33       |
| 9.60       | Trường TH Thạnh Lộc 1   | 060.09.25.H33       |
| 9.61       | Trường TH Thạnh Lộc 2   | 061.09.25.H33       |
| 9.62       | Trường TH Thạnh Lộc 3   | 062.09.25.H33       |
| 9.63       | Trường TH Thạnh Phước 1 | 063.09.25.H33       |
| 9.64       | Trường TH Thạnh Phước 2 | 064.09.25.H33       |
| 9.65       | Trường TH Vĩnh Thạnh    | 065.09.25.H33       |
| 9.66       | Trường MN Bàn Tân Định  | 066.09.25.H33       |
| 9.67       | Trường MN Bàn Thạch     | 067.09.25.H33       |
| 9.68       | Trường MN Hòa An        | 068.09.25.H33       |
| 9.69       | Trường MN Hoa Hồng      | 069.09.25.H33       |
| 9.70       | Trường MN Hòa Hưng      | 070.09.25.H33       |
| 9.71       | Trường MN Hòa Lợi       | 071.09.25.H33       |
| 9.72       | Trường MN Hoa Mai       | 072.09.25.H33       |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 4</b>                        | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|------------------------------------------------|----------------------|
| 9.73       | Trường MN Hòa Mĩ                               | 073.09.25.H33        |
| 9.74       | Trường MN Long Thạnh                           | 074.09.25.H33        |
| 9.75       | Trường MN Ngọc Hòa                             | 075.09.25.H33        |
| 9.76       | Trường MN Ngọc Thành                           | 076.09.25.H33        |
| 9.77       | Trường MN Ngọc Thuận                           | 077.09.25.H33        |
| 9.78       | Trường MN Thạnh Bình                           | 078.09.25.H33        |
| 9.79       | Trường MN Thạnh Hòa                            | 079.09.25.H33        |
| 9.80       | Trường MN Thạnh Hưng                           | 080.09.25.H33        |
| 9.81       | Trường MN Thạnh Lộc                            | 081.09.25.H33        |
| 9.82       | Trường MN Thạnh Phước                          | 082.09.25.H33        |
| 9.83       | Trường MN Vĩnh Phú                             | 083.09.25.H33        |
| 9.84       | Trường MN Vĩnh Thạnh                           | 084.09.25.H33        |
| <b>10</b>  | <b>Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Gò Quao</b> | <b>000.09.26.H33</b> |
| 10.1       | Trung tâm GDTX Gò Quao                         | 001.09.26.H33        |
| 10.2       | THCS Thị trấn Gò Quao                          | 002.09.26.H33        |
| 10.3       | THCS xã Định Hòa                               | 003.09.26.H33        |
| 10.4       | THCS xã Thủy Liễu                              | 004.09.26.H33        |
| 10.5       | THCS xã Vĩnh Tuy                               | 005.09.26.H33        |
| 10.6       | THCS Vĩnh Hòa Hưng Nam                         | 006.09.26.H33        |
| 10.7       | THCS Vĩnh Phước A                              | 007.09.26.H33        |
| 10.8       | THCS Vĩnh Phước B                              | 008.09.26.H33        |
| 10.9       | Trường TH Thị Trấn Gò Quao                     | 009.09.26.H33        |
| 10.10      | Trường TH Thị Trấn Gò Quao 2                   | 010.09.26.H33        |
| 10.11      | Trường TH số 1 xã Định An                      | 011.09.26.H33        |
| 10.12      | Trường TH số 2 xã Định An                      | 012.09.26.H33        |
| 10.13      | Trường TH Định An 3                            | 013.09.26.H33        |
| 10.14      | Trường TH xã Định Hòa 1                        | 014.09.26.H33        |
| 10.15      | Trường TH xã Định Hòa 2                        | 015.09.26.H33        |
| 10.16      | Trường TH Định Hòa 3                           | 016.09.26.H33        |
| 10.17      | Trường TH xã Thới Quản 1                       | 017.09.26.H33        |
| 10.18      | Trường TH xã Thới Quản 2                       | 018.09.26.H33        |
| 10.19      | Trường TH số 1 xã Thủy Liễu                    | 019.09.26.H33        |
| 10.20      | Trường TH số 2 xã Thủy Liễu                    | 020.09.26.H33        |
| 10.21      | Trường TH số 3 Thủy Liễu                       | 021.09.26.H33        |
| 10.22      | Trường TH Vĩnh Thắng 1                         | 022.09.26.H33        |
| 10.23      | Trường TH Vĩnh Thắng 2                         | 023.09.26.H33        |
| 10.24      | Trường TH số 1 xã Vĩnh Tuy                     | 024.09.26.H33        |
| 10.25      | Trường TH xã Vĩnh Tuy 2                        | 025.09.26.H33        |
| 10.26      | Trường TH số 3 xã Vĩnh Tuy                     | 026.09.26.H33        |
| 10.27      | Trường TH 1 Vĩnh Hòa Hưng Nam                  | 027.09.26.H33        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 4</b>                        | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|------------------------------------------------|----------------------|
| 10.28      | Trường TH 2 Vĩnh Hòa Hưng Nam                  | 028.09.26.H33        |
| 10.29      | Trường TH 3 Vĩnh Hòa Hưng Nam                  | 029.09.26.H33        |
| 10.30      | Trường TH 1 Vĩnh Hòa Hưng Bắc                  | 030.09.26.H33        |
| 10.31      | Trường TH 2 Vĩnh Hòa Hưng Bắc                  | 031.09.26.H33        |
| 10.32      | Trường TH số 1 Vĩnh Phước A                    | 032.09.26.H33        |
| 10.33      | Trường TH Vĩnh Phước A2                        | 033.09.26.H33        |
| 10.34      | Trường TH số 1 Vĩnh Phước B                    | 034.09.26.H33        |
| 10.35      | Trường TH Vĩnh Phước B2                        | 035.09.26.H33        |
| 10.36      | Trường MN Thị trấn Gò Quao                     | 036.09.26.H33        |
| 10.37      | Trường MN Định An                              | 037.09.26.H33        |
| 10.38      | Trường MN Định Hòa                             | 038.09.26.H33        |
| 10.39      | Trường MN Thới Quản                            | 039.09.26.H33        |
| 10.40      | Trường MN xã Thủy Liễu                         | 040.09.26.H33        |
| 10.41      | Trường MN Vĩnh Thắng                           | 041.09.26.H33        |
| 10.42      | Trường MN Vĩnh Tuy                             | 042.09.26.H33        |
| 10.43      | Trường MN Vĩnh Hòa Hưng Nam                    | 043.09.26.H33        |
| 10.44      | Trường MN Vĩnh Hòa Hưng Bắc                    | 044.09.26.H33        |
| 10.45      | Trường MN Vĩnh Phước A                         | 045.09.26.H33        |
| 10.46      | Trường MN Vĩnh Phước B                         | 046.09.26.H33        |
| <b>11</b>  | <b>Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hòn Đất</b> | <b>000.09.27.H33</b> |
| 11.1       | Trung tâm GDTX Hòn Đất                         | 001.09.27.H33        |
| 11.2       | THCS Vàm Rầy                                   | 002.09.27.H33        |
| 11.3       | THCS Kiên Hảo                                  | 003.09.27.H33        |
| 11.4       | THCS Thị trấn Hòn Đất 2                        | 004.09.27.H33        |
| 11.5       | THCS Giồng Kè                                  | 005.09.27.H33        |
| 11.6       | THCS Mỹ Thái                                   | 006.09.27.H33        |
| 11.7       | THCS Thuận Tiến                                | 007.09.27.H33        |
| 11.8       | THCS Thỏ Sơn                                   | 008.09.27.H33        |
| 11.9       | THCS Mỹ Thuận                                  | 009.09.27.H33        |
| 11.10      | THCS Mỹ Lâm                                    | 010.09.27.H33        |
| 11.11      | THCS Mỹ Phước                                  | 011.09.27.H33        |
| 11.12      | THCS Mỹ Hưng                                   | 012.09.27.H33        |
| 11.13      | THCS Thị Trấn                                  | 013.09.27.H33        |
| 11.14      | THCS Bình Giang                                | 014.09.27.H33        |
| 11.15      | THCS Sơn Bình                                  | 015.09.27.H33        |
| 11.16      | THCS Linh Huỳnh                                | 016.09.27.H33        |
| 11.17      | THCS Sơn Kiên                                  | 017.09.27.H33        |
| 11.18      | THCS Sóc Sơn                                   | 018.09.27.H33        |
| 11.19      | Trường TH Phước Thạnh                          | 019.09.27.H33        |
| 11.20      | Trường TH Mỹ Phước                             | 020.09.27.H33        |

| STT   | Tên đơn vị cấp 4             | Mã định danh  |
|-------|------------------------------|---------------|
| 11.21 | Trường TH Mỹ Lâm 3           | 021.09.27.H33 |
| 11.22 | Trường TH Tân Hưng           | 022.09.27.H33 |
| 11.23 | Trường TH Mỹ Lâm 1           | 023.09.27.H33 |
| 11.24 | Trường TH Bình Giang 1       | 024.09.27.H33 |
| 11.25 | Trường TH Bình Giang 2       | 025.09.27.H33 |
| 11.26 | Trường TH Thị trấn Sóc Sơn   | 026.09.27.H33 |
| 11.27 | Trường TH Mỹ Phú             | 027.09.27.H33 |
| 11.28 | Trường TH Thành Công         | 028.09.27.H33 |
| 11.29 | Trường TH Hòn Sóc            | 029.09.27.H33 |
| 11.30 | Trường TH Hòn Me             | 030.09.27.H33 |
| 11.31 | Trường TH Thổ Sơn 1          | 031.09.27.H33 |
| 11.32 | Trường TH Linh Huỳnh         | 032.09.27.H33 |
| 11.33 | Trường TH Bình Sơn 3         | 033.09.27.H33 |
| 11.34 | Trường TH Bình Sơn 1         | 034.09.27.H33 |
| 11.35 | Trường TH Nam Thái           | 035.09.27.H33 |
| 11.36 | Trường TH Hòa Tiến           | 036.09.27.H33 |
| 11.37 | Trường TH Hòa Thuận          | 037.09.27.H33 |
| 11.38 | Trường TH Thị trấn Hòn Đất 1 | 038.09.27.H33 |
| 11.39 | Trường TH Sơn Kiên 3         | 039.09.27.H33 |
| 11.40 | Trường TH Sơn Kiên 1         | 040.09.27.H33 |
| 11.41 | Trường TH Mỹ Thuận           | 041.09.27.H33 |
| 11.42 | Trường TH Mương Kinh         | 042.09.27.H33 |
| 11.43 | Trường TH Giàn Gừa           | 043.09.27.H33 |
| 11.44 | Trường TH Hiệp Tân           | 044.09.27.H33 |
| 11.45 | Trường TH Mỹ Hiệp Sơn        | 045.09.27.H33 |
| 11.46 | Trường TH Hiệp Bình          | 046.09.27.H33 |
| 11.47 | Trường MG Thị Trấn           | 047.09.27.H33 |
| 11.48 | Trường MG Sóc Sơn            | 048.09.27.H33 |
| 11.49 | Trường MG Mỹ Thái            | 049.09.27.H33 |
| 11.50 | Trường MG Mỹ Thuận           | 050.09.27.H33 |
| 11.51 | Trường MG Mỹ H.Sơn           | 051.09.27.H33 |
| 11.52 | Trường MG Mỹ Lâm             | 052.09.27.H33 |
| 11.53 | Trường MG Mỹ Phước           | 053.09.27.H33 |
| 11.54 | Trường MG Bình Sơn           | 054.09.27.H33 |
| 11.55 | Trường MG Thổ Sơn            | 055.09.27.H33 |
| 11.56 | Trường MG Bình Giang         | 056.09.27.H33 |
| 11.57 | Trường MG Sơn Kiên           | 057.09.27.H33 |
| 11.58 | Trường MG Linh Huỳnh         | 058.09.27.H33 |
| 11.59 | Trường MG Nam Thái Sơn       | 059.09.27.H33 |
| 11.60 | Trường MG Sơn Bình           | 060.09.27.H33 |

| STT       | Tên đơn vị cấp 4                                | Mã định danh         |
|-----------|-------------------------------------------------|----------------------|
| <b>12</b> | <b>Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Kiên Hải</b> | <b>000.09.28.H33</b> |
| 12.1      | Trường THCS An Sơn                              | 001.09.28.H33        |
| 12.2      | Trường TH và THCS Nam Du                        | 002.09.28.H33        |
| 12.3      | Trường TH Hòn Tre                               | 003.09.28.H33        |
| 12.4      | Trường TH Lại Sơn                               | 004.09.28.H33        |
| 12.5      | Trường TH Trần Quốc Toản                        | 005.09.28.H33        |
| 12.6      | Trường TH An Sơn                                | 006.09.28.H33        |
| 12.7      | Trường MN Hòn Tre                               | 007.09.28.H33        |
| 12.8      | Trường MN Sao Mai                               | 008.09.28.H33        |
| <b>13</b> | <b>Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Phú Quốc</b> | <b>000.09.29.H33</b> |
| 13.1      | Trung tâm GDTX Phú Quốc                         | 001.09.29.H33        |
| 13.2      | Trường TH&THCS Cửa Dương                        | 002.09.29.H33        |
| 13.3      | Trường PTCS Cửa Cạn                             | 003.09.29.H33        |
| 13.4      | Trường TH&THCS Gành Dầu                         | 004.09.29.H33        |
| 13.5      | Trường TH&THCS Bãi Thơm                         | 005.09.29.H33        |
| 13.6      | Trường TH&THCS Hàm Ninh                         | 006.09.29.H33        |
| 13.7      | Trường TH&THCS Bãi Bồn                          | 007.09.29.H33        |
| 13.8      | Trường THCS Dương Đông 1                        | 008.09.29.H33        |
| 13.9      | Trường THCS Dương Đông 2                        | 009.09.29.H33        |
| 13.10     | Trường THCS Dương Tơ                            | 010.09.29.H33        |
| 13.11     | Trường THCS An Thới 1                           | 011.09.29.H33        |
| 13.12     | Trường TH&THCS An Thới 2                        | 012.09.29.H33        |
| 13.13     | Trường TH&THCS Hòn Thơm                         | 013.09.29.H33        |
| 13.14     | Trường TH&THCS Thổ Châu                         | 014.09.29.H33        |
| 13.15     | Trường TH Dương Đông 1                          | 015.09.29.H33        |
| 13.16     | Trường TH Dương Đông 2                          | 016.09.29.H33        |
| 13.17     | Trường TH Dương Đông 3                          | 017.09.29.H33        |
| 13.18     | Trường TH Dương Đông 4                          | 018.09.29.H33        |
| 13.19     | Trường TH Cửa Dương 1                           | 019.09.29.H33        |
| 13.20     | Trường TH Cửa Dương 2                           | 020.09.29.H33        |
| 13.21     | Trường TH Dương Tơ 1                            | 021.09.29.H33        |
| 13.22     | Trường TH Dương Tơ 2                            | 022.09.29.H33        |
| 13.23     | Trường TH An Thới 1                             | 023.09.29.H33        |
| 13.24     | Trường TH An Thới 2                             | 024.09.29.H33        |
| 13.25     | Trường TH An Thới 3                             | 025.09.29.H33        |
| 13.26     | Trường MN Dương Đông                            | 026.09.29.H33        |
| 13.27     | Trường MN Cửa Dương                             | 027.09.29.H33        |
| 13.28     | Trường MN Cửa Cạn                               | 028.09.29.H33        |
| 13.29     | Trường MN Gành Dầu                              | 029.09.29.H33        |
| 13.30     | Trường MN Bãi Thơm                              | 030.09.29.H33        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 4</b>                           | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|---------------------------------------------------|----------------------|
| 13.31      | Trường MN Hàm Ninh                                | 031.09.29.H33        |
| 13.32      | Trường MN Hồ Thị Nghiêm                           | 032.09.29.H33        |
| 13.33      | Trường MN An Thới                                 | 033.09.29.H33        |
| <b>14</b>  | <b>Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Kiên Lương</b> | <b>000.09.30.H33</b> |
| 14.1       | Trung tâm GDTX Kiên Lương                         | 001.09.30.H33        |
| 14.2       | Trường THCS TT Kiên Lương 1                       | 002.09.30.H33        |
| 14.3       | Trường THCS Kiên Bình                             | 003.09.30.H33        |
| 14.4       | Trường THCS Hòa Điền                              | 004.09.30.H33        |
| 14.5       | Trường THCS Dương Hòa                             | 005.09.30.H33        |
| 14.6       | Trường THCS Bình An                               | 006.09.30.H33        |
| 14.7       | Trường TH - THCS Kiên Bình 2                      | 007.09.30.H33        |
| 14.8       | Trường TH - THCS Bình Trị                         | 008.09.30.H33        |
| 14.9       | Trường PTCS (Phổ thông cơ sở) Sơn Hải             | 009.09.30.H33        |
| 14.10      | Trường PTCS Hòn Nghệ                              | 010.09.30.H33        |
| 14.11      | Trường TH Thị trấn Kiên Lương 1                   | 011.09.30.H33        |
| 14.12      | Trường TH Thị trấn Kiên Lương 2                   | 012.09.30.H33        |
| 14.13      | Trường TH Thị trấn Kiên Lương 3                   | 013.09.30.H33        |
| 14.14      | Trường TH Thị trấn Kiên Lương 4                   | 014.09.30.H33        |
| 14.15      | Trường TH Kiên Bình 1                             | 015.09.30.H33        |
| 14.16      | Trường TH Hòa Điền                                | 016.09.30.H33        |
| 14.17      | Trường TH Dương Hòa                               | 017.09.30.H33        |
| 14.18      | Trường TH Bình An                                 | 018.09.30.H33        |
| 14.19      | Trường MN Thị trấn Kiên Lương                     | 019.09.30.H33        |
| 14.20      | Trường MN Hoa Mai                                 | 020.09.30.H33        |
| 14.21      | Trường MN Kiên Bình 1                             | 021.09.30.H33        |
| 14.22      | Trường MN Hòa Điền                                | 022.09.30.H33        |
| 14.23      | Trường MN Dương Hòa                               | 023.09.30.H33        |
| 14.24      | Trường MN Bình An                                 | 024.09.30.H33        |
| 14.25      | Trường MN Bình Trị                                | 025.09.30.H33        |
| <b>15</b>  | <b>Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tân Hiệp</b>   | <b>000.09.31.H33</b> |
| 15.1       | Trung tâm GDTX Tân Hiệp                           | 001.09.31.H33        |
| 15.2       | Trường MG Họa Mi                                  | 002.09.31.H33        |
| 15.3       | Trường MG Hương Sen                               | 003.09.31.H33        |
| 15.4       | Trường MG Hoa Hồng                                | 004.09.31.H33        |
| 15.5       | Trường MG Tân An                                  | 005.09.31.H33        |
| 15.6       | Mẫu giáo Tân Hiệp A                               | 006.09.31.H33        |
| 15.7       | Trường MG Tân Hội                                 | 007.09.31.H33        |
| 15.8       | Trường MG Tân Thành                               | 008.09.31.H33        |
| 15.9       | Trường MG Thạnh Đông B                            | 009.09.31.H33        |
| 15.10      | Trường MG Thạnh Trị                               | 010.09.31.H33        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 4</b>       | <b>Mã định danh</b> |
|------------|-------------------------------|---------------------|
| 15.11      | Trường MN thị trấn Tân Hiệp   | 011.09.31.H33       |
| 15.12      | Trường MN Sơn Ca              | 012.09.31.H33       |
| 15.13      | Trường MG Tân Hòa             | 013.09.31.H33       |
| 15.14      | Trường TH Thạnh Trúc          | 014.09.31.H33       |
| 15.15      | Trường TH Thạnh Quới          | 015.09.31.H33       |
| 15.16      | Trường TH Thị Trấn Tân Hiệp 1 | 016.09.31.H33       |
| 15.17      | Trường TH Thị Trấn Tân Hiệp 2 | 017.09.31.H33       |
| 15.18      | Trường TH Thạnh Đông B1       | 018.09.31.H33       |
| 15.19      | Trường TH Thạnh Đông B2       | 019.09.31.H33       |
| 15.20      | Trường TH Thạnh Đông 1        | 020.09.31.H33       |
| 15.21      | Trường TH Thạnh Đông 3        | 021.09.31.H33       |
| 15.22      | Trường TH Tân An 2            | 022.09.31.H33       |
| 15.23      | Trường TH Tân An 3            | 023.09.31.H33       |
| 15.24      | Trường TH Tân Hòa 1           | 024.09.31.H33       |
| 15.25      | Trường TH Tân Hòa 2           | 025.09.31.H33       |
| 15.26      | Trường TH Đông Lộc            | 026.09.31.H33       |
| 15.27      | Trường TH Tân Hội 1           | 027.09.31.H33       |
| 15.28      | Trường TH Tân Hội 2           | 028.09.31.H33       |
| 15.29      | Trường TH Tân Thành 1         | 029.09.31.H33       |
| 15.30      | Trường TH Tân Thành 2         | 030.09.31.H33       |
| 15.31      | Trường TH Thạnh Trị           | 031.09.31.H33       |
| 15.32      | Trường TH Thạnh Đông A1       | 032.09.31.H33       |
| 15.33      | Trường TH Thạnh Đông A4       | 033.09.31.H33       |
| 15.34      | TH&THCS Thạnh Đông            | 034.09.31.H33       |
| 15.35      | TH&THCS Thạnh Đông 1          | 035.09.31.H33       |
| 15.36      | TH&THCS Thị trấn Tân Hiệp 1   | 036.09.31.H33       |
| 15.37      | TH&THCS Thạnh Đông A          | 037.09.31.H33       |
| 15.38      | TH&THCS Đông Thọ              | 038.09.31.H33       |
| 15.39      | TH&THCS Tân An                | 039.09.31.H33       |
| 15.40      | TH&THCS Tân Hiệp A3           | 040.09.31.H33       |
| 15.41      | TH&THCS Tân Hiệp A5           | 041.09.31.H33       |
| 15.42      | TH&THCS Tân Hiệp B            | 042.09.31.H33       |
| 15.43      | THCS Tân Hiệp A2              | 043.09.31.H33       |
| 15.44      | THCS Tân Hiệp B2              | 044.09.31.H33       |
| 15.45      | THCS Tân Hòa                  | 045.09.31.H33       |
| 15.46      | THCS Tân Hội                  | 046.09.31.H33       |
| 15.47      | THCS Tân Thành                | 047.09.31.H33       |
| 15.48      | TH&THCS Thạnh Đông A2         | 048.09.31.H33       |
| 15.49      | THCS Thạnh Đông A             | 049.09.31.H33       |
| 15.50      | THCS Thạnh Đông B             | 050.09.31.H33       |

| STT       | Tên đơn vị cấp 4                                    | Mã định danh         |
|-----------|-----------------------------------------------------|----------------------|
| 15.51     | THCS Thanh Đông                                     | 051.09.31.H33        |
| 15.52     | THCS Thanh Trị                                      | 052.09.31.H33        |
| 15.53     | THCS Thị trấn Tân Hiệp 2                            | 053.09.31.H33        |
| 15.54     | THCS Thị trấn Tân Hiệp                              | 054.09.31.H33        |
| <b>16</b> | <b>Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Rạch Giá</b> | <b>000.09.32.H33</b> |
| 16.1      | Trường THCS Hùng Vương                              | 001.09.32.H33        |
| 16.2      | Trường THCS Nguyễn Trường Tộ                        | 002.09.32.H33        |
| 16.3      | Trường THCS Lê Quý Đôn                              | 003.09.32.H33        |
| 16.4      | Trường THCS Nguyễn Du                               | 004.09.32.H33        |
| 16.5      | Trường THCS Phan Huy Chú                            | 005.09.32.H33        |
| 16.6      | Trường THCS Võ Trường Toản                          | 006.09.32.H33        |
| 16.7      | Trường THCS Võ Nguyên Giáp                          | 007.09.32.H33        |
| 16.8      | Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm                       | 008.09.32.H33        |
| 16.9      | Trường THCS Trần Hưng Đạo                           | 009.09.32.H33        |
| 16.10     | Trường THCS Ngô Quyền                               | 010.09.32.H33        |
| 16.11     | Trường THCS Nguyễn Trãi                             | 011.09.32.H33        |
| 16.12     | Trường THCS Chu Văn An                              | 012.09.32.H33        |
| 16.13     | Trường THCS Ngô Sĩ Liên                             | 013.09.32.H33        |
| 16.14     | Trường TH Âu Cơ                                     | 014.09.32.H33        |
| 16.15     | Trường TH Trần Khánh Dư                             | 015.09.32.H33        |
| 16.16     | Trường TH Trương Định                               | 016.09.32.H33        |
| 16.17     | Trường TH Nguyễn Chí Thanh                          | 017.09.32.H33        |
| 16.18     | Trường TH Trần Văn Ôn                               | 018.09.32.H33        |
| 16.19     | Trường TH Lý Tự Trọng                               | 019.09.32.H33        |
| 16.20     | Trường TH Trần Nhật Duật                            | 020.09.32.H33        |
| 16.21     | Trường TH Lê Thị Hồng Gấm                           | 021.09.32.H33        |
| 16.22     | Trường TH Trần Quốc Toản                            | 022.09.32.H33        |
| 16.23     | Trường TH Nguyễn Bá Ngọc                            | 023.09.32.H33        |
| 16.24     | Trường TH Nguyễn Huệ                                | 024.09.32.H33        |
| 16.25     | Trường TH Lê Văn Tám                                | 025.09.32.H33        |
| 16.26     | Trường TH Lê Lợi                                    | 026.09.32.H33        |
| 16.27     | Trường TH Phạm Ngũ Lão                              | 027.09.32.H33        |
| 16.28     | Trường TH Trưng Vương                               | 028.09.32.H33        |
| 16.29     | Trường TH Kim Đồng                                  | 029.09.32.H33        |
| 16.30     | Trường TH Lương Thế Vinh                            | 030.09.32.H33        |
| 16.31     | Trường TH Nguyễn Thái Bình                          | 031.09.32.H33        |
| 16.32     | Trường TH Lý Thường Kiệt                            | 032.09.32.H33        |
| 16.33     | Trường TH Đinh Bộ Lĩnh                              | 033.09.32.H33        |
| 16.34     | Trường TH Mạc Đĩnh Chi                              | 034.09.32.H33        |
| 16.35     | Trường TH Nguyễn Hiền                               | 035.09.32.H33        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 4</b>                                           | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 16.36      | Trường TH Châu Văn Liêm                                           | 036.09.32.H33        |
| 16.37      | Trường TH Trần Bình Trọng                                         | 037.09.32.H33        |
| 16.38      | Trường TH Hồng Bàng                                               | 038.09.32.H33        |
| 16.39      | Trường MG Hòa Mi                                                  | 039.09.32.H33        |
| 16.40      | Trường MG Hướng Dương                                             | 040.09.32.H33        |
| 16.41      | Trường MN Bình Minh                                               | 041.09.32.H33        |
| 16.42      | Trường MN Sen Hồng                                                | 042.09.32.H33        |
| 16.43      | Trường MN Ngôi Sao                                                | 043.09.32.H33        |
| 16.44      | Trường MG Ánh Dương                                               | 044.09.32.H33        |
| 16.45      | Trường MG Hương Sen                                               | 045.09.32.H33        |
| 16.46      | Trường MN Hoa Hồng                                                | 046.09.32.H33        |
| 16.47      | Trường MG Hoa Mai                                                 | 047.09.32.H33        |
| 16.48      | Trường MG Hoa Lan                                                 | 048.09.32.H33        |
| 16.49      | Trường MN Sao Mai                                                 | 049.09.32.H33        |
| 16.50      | Trường MN Vành Khuyên                                             | 050.09.32.H33        |
| 16.51      | Trường MG Măng Non                                                | 051.09.32.H33        |
| <b>17</b>  | <b>Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Hà Tiên</b>                   | <b>000.09.33.H33</b> |
| 17.1       | Trung tâm GDTX Hà Tiên                                            | 001.09.33.H33        |
| 17.2       | Trường THCS Đông Hồ 1                                             | 002.09.33.H33        |
| 17.3       | Trường THCS Đông Hồ 2                                             | 003.09.33.H33        |
| 17.4       | Trường THCS Tô Châu                                               | 004.09.33.H33        |
| 17.5       | Trường THCS Thuận Yên                                             | 005.09.33.H33        |
| 17.6       | Trường THCS Mỹ Đức                                                | 006.09.33.H33        |
| 17.7       | Trường TH Đông Hồ                                                 | 007.09.33.H33        |
| 17.8       | Trường TH Bình San                                                | 008.09.33.H33        |
| 17.9       | Trường TH Pháo Đài 1                                              | 009.09.33.H33        |
| 17.10      | Trường TH Tô Châu                                                 | 010.09.33.H33        |
| 17.11      | Trường TH Thuận Yên                                               | 011.09.33.H33        |
| 17.12      | Trường TH Mỹ Đức                                                  | 012.09.33.H33        |
| 17.13      | Trường TH&THCS Pháo Đài                                           | 013.09.33.H33        |
| 17.14      | Trường TH&THCS Tiên Hải                                           | 014.09.33.H33        |
| 17.15      | Trường TH&THCS Cù Đút                                             | 015.09.33.H33        |
| 17.16      | Trường MN Đông Hồ                                                 | 016.09.33.H33        |
| 17.17      | Trường MN Hà Tiên                                                 | 017.09.33.H33        |
| 17.18      | Trường MN Thuận Yên                                               | 018.09.33.H33        |
| 17.19      | Trường MG Mỹ Đức                                                  | 019.09.33.H33        |
| 17.20      | Trường MG Tô Châu                                                 | 020.09.33.H33        |
| <b>18</b>  | <b>Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Vĩnh Thuận</b>                 | <b>000.09.34.H33</b> |
| 18.1       | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên Vĩnh Thuận | 001.09.34.H33        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 4</b>                              | <b>Mã định danh</b>  |
|------------|------------------------------------------------------|----------------------|
| 18.2       | TH&THCS Thị Trấn Vĩnh Thuận                          | 002.09.34.H33        |
| 18.3       | TH&THCS Tân Thuận 1                                  | 003.09.34.H33        |
| 18.4       | TH&THCS Phong Đông                                   | 004.09.34.H33        |
| 18.5       | TH&THCS Vĩnh Bình Nam                                | 005.09.34.H33        |
| 18.6       | TH&THCS Vĩnh Bình Bắc                                | 006.09.34.H33        |
| 18.7       | THCS Thị Trấn                                        | 007.09.34.H33        |
| 18.8       | THCS Vĩnh Phong 2                                    | 008.09.34.H33        |
| 18.9       | THCS Vĩnh Thuận                                      | 009.09.34.H33        |
| 18.10      | THCS Vĩnh Bình Nam 1                                 | 010.09.34.H33        |
| 18.11      | THCS Tân Thuận 2                                     | 011.09.34.H33        |
| 18.12      | Trường TH Thị Trấn 1                                 | 012.09.34.H33        |
| 18.13      | Trường TH Thị Trấn 2                                 | 013.09.34.H33        |
| 18.14      | Trường TH Vĩnh Phong 1                               | 014.09.34.H33        |
| 18.15      | Trường TH Vĩnh Phong 3                               | 015.09.34.H33        |
| 18.16      | Trường TH Vĩnh Phong 4                               | 016.09.34.H33        |
| 18.17      | Trường TH Vĩnh Thuận 1                               | 017.09.34.H33        |
| 18.18      | Trường TH Võ Văn Kiệt                                | 018.09.34.H33        |
| 18.19      | Trường TH Bình Minh                                  | 019.09.34.H33        |
| 18.20      | Trường TH Vĩnh Bình Nam 4                            | 020.09.34.H33        |
| 18.21      | Trường TH Tân Thuận 2                                | 021.09.34.H33        |
| 18.22      | Trường TH Tân Thuận 3                                | 022.09.34.H33        |
| 18.23      | Trường TH Vĩnh Bình Bắc 1                            | 023.09.34.H33        |
| 18.24      | Trường TH Vĩnh Bình Bắc 2                            | 024.09.34.H33        |
| 18.25      | Trường TH Vĩnh Bình Bắc 3                            | 025.09.34.H33        |
| 18.26      | Trường TH Vĩnh Bình Bắc 4                            | 026.09.34.H33        |
| 18.27      | Trường MG Thị Trấn                                   | 027.09.34.H33        |
| 18.28      | Trường MG Vĩnh Phong                                 | 028.09.34.H33        |
| 18.29      | Trường MG Phong Đông                                 | 029.09.34.H33        |
| 18.30      | Trường MG Vĩnh Bình Nam                              | 030.09.34.H33        |
| 18.31      | Trường MG Bình Minh                                  | 031.09.34.H33        |
| 18.32      | Trường MG Vĩnh Bình Bắc                              | 032.09.34.H33        |
| 18.33      | Trường MG Tân Thuận                                  | 033.09.34.H33        |
| 18.34      | Trường MG Vĩnh Thuận                                 | 034.09.34.H33        |
| <b>19</b>  | <b>Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện U Minh Thượng</b> | <b>000.09.35.H33</b> |
| 19.1       | Trường TH&THCS An Minh Bắc 3                         | 001.09.35.H33        |
| 19.2       | Trường TH&THCS Minh Thuận 2                          | 002.09.35.H33        |
| 19.3       | Trường TH&THCS Minh Thuận 4                          | 003.09.35.H33        |
| 19.4       | Trường TH&THCS Minh Thuận 6                          | 004.09.35.H33        |
| 19.5       | Trường TH&THCS Hòa Chánh 3                           | 005.09.35.H33        |
| 19.6       | Trường THCS An Minh Bắc                              | 006.09.35.H33        |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị cấp 4</b>  | <b>Mã định danh</b> |
|------------|--------------------------|---------------------|
| 19.7       | Trường THCS Minh Thuận 3 | 007.09.35.H33       |
| 19.8       | Trường THCS Vĩnh Hòa     | 008.09.35.H33       |
| 19.9       | Trường THCS Hòa Chánh    | 009.09.35.H33       |
| 19.10      | Trường THCS Thạnh Yên    | 010.09.35.H33       |
| 19.11      | Trường THCS Thạnh Yên A  | 011.09.35.H33       |
| 19.12      | Trường TH An Minh Bắc 1  | 012.09.35.H33       |
| 19.13      | Trường TH An Minh Bắc 2  | 013.09.35.H33       |
| 19.14      | Trường TH An Minh Bắc 4  | 014.09.35.H33       |
| 19.15      | Trường TH Minh Thuận 1   | 015.09.35.H33       |
| 19.16      | Trường TH Minh Thuận 5   | 016.09.35.H33       |
| 19.17      | Trường TH Vĩnh Hoà 1     | 017.09.35.H33       |
| 19.18      | Trường TH Vĩnh Hoà 2     | 018.09.35.H33       |
| 19.19      | Trường TH Hoà Chánh 1    | 019.09.35.H33       |
| 19.20      | Trường TH Hoà Chánh 2    | 020.09.35.H33       |
| 19.21      | Trường TH Thạnh Yên 1    | 021.09.35.H33       |
| 19.22      | Trường TH Thạnh Yên 2    | 022.09.35.H33       |
| 19.23      | Trường TH Thạnh Yên 3    | 023.09.35.H33       |
| 19.24      | Trường TH Thạnh Yên A1   | 024.09.35.H33       |
| 19.25      | Trường TH Thạnh Yên A2   | 025.09.35.H33       |
| 19.26      | Trường MN An Minh Bắc    | 026.09.35.H33       |
| 19.27      | Trường MN Minh Thuận 1   | 027.09.35.H33       |
| 19.28      | Trường MN Minh Thuận 2   | 028.09.35.H33       |
| 19.29      | Trường MN Vĩnh Hòa       | 029.09.35.H33       |
| 19.30      | Trường MN Hòa Chánh      | 030.09.35.H33       |
| 19.31      | Trường MN Thạnh Yên 1    | 031.09.35.H33       |
| 19.32      | Trường MN Thạnh Yên 2    | 032.09.35.H33       |
| 19.33      | Trường MN Thạnh Yên A    | 033.09.35.H33       |